PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TƯ PHÁP

Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03 tháng 12 năm 2013 hướng dẫn một số nội dung về hoạt động thống kê của Ngành Tư pháp

(Tiếp theo Công báo số 995 + 996)

Biểu số 02a/BTP/VĐC/TĐVB
Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013
Ngày nhận báo cáo (BC):
Báo cáo 6 tháng: ngày 08 tháng 5 hàng năm
Báo cáo năm lần 1: Ngày 08 tháng 11 hàng năm
Báo cáo năm chính thức: Ngày 20 tháng 01 năm sau

SỐ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT DO PHÒNG TƯ PHÁP CẤP HUYỆN THẨM ĐỊNH
(6 tháng/năm)
Kỳ báo cáo:.....
(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:
Ủy ban nhân dân huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh.....
(Phòng Tư pháp)
Đơn vị nhận báo cáo:
Sở Tư pháp....

Đơn vị tính: Văn bản

	Tổng số	Chia ra	
		Chủ trì thẩm định có sự tham gia của các luật gia, chuyên gia	Tự thẩm định
A	(1)	(2)	(3)
Tổng số			
- Quyết định của UBND			
- Chỉ thị của UBND			

** Ghi chú: Tổng số ước tính hai tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1):* Cột 1.....

Ngày.... tháng.... năm....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 02a/BTP/VĐC/TĐVB
Số văn bản quy phạm pháp luật do Phòng Tư pháp cấp huyện thẩm định

1. Nội dung:

*. Phản ánh tình hình thẩm định văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân (HĐND, UBND) cấp huyện.

*. Giải thích thuật ngữ:

- VBQPPL của UBND là văn bản do UBND ban hành theo thẩm quyền, trình tự, thủ tục do Luật Ban hành VBQPPL của HĐND, UBND quy định, trong đó có quy tắc xử sự chung, có hiệu lực trong phạm vi địa phương, được Nhà nước bảo đảm thực hiện nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội ở địa phương theo định hướng xã hội chủ nghĩa. VBQPPL của Ủy ban nhân dân được ban hành dưới hình thức Quyết định, Chỉ thị (Điều 1 Luật Ban hành VBQPPL của HĐND, UBND).

- VBQPPL do Phòng Tư pháp cấp huyện thẩm định là những VBQPPL do UBND cấp huyện ban hành theo thẩm quyền (Quyết định, Chỉ thị của Ủy ban nhân dân cấp huyện) và được Phòng Tư pháp tiến hành thẩm định theo phạm vi, trình tự, thủ tục luật định. Phạm vi thẩm định tập trung vào những nội dung như: Sự cần thiết ban hành. Đối tượng, phạm vi điều chỉnh. Tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất của dự thảo với hệ thống pháp luật. Ngôn ngữ, kỹ thuật soạn thảo văn bản (khoản 3 Điều 38 và Điều 42 Luật Ban hành VBQPPL của HĐND, UBND).

2. Phương pháp tính và ghi biểu:

- Dòng 1 cột A (Tổng số) = Dòng 2 Cột A (Quyết định của UBND) + Dòng 3 Cột A (Chỉ thị của UBND).

- Cột 1 "Tổng số": thể hiện tình hình thẩm định VBQPPL của UBND cấp huyện trên địa bàn.

Cột 1 = Cột (2 + 3).

- Cột 2 "Chủ trì thẩm định có sự tham gia của luật gia, chuyên gia"): thể hiện tình hình Phòng Tư pháp được giao chủ trì thẩm định VBQPPL của UBND cấp huyện trên địa bàn và có sự tham gia của luật gia, chuyên gia vào quá trình thẩm định (theo quy định tại Khoản 3 Điều 21 Nghị định số 91/2006/NĐ-CP ngày 06/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ban hành VBQPPL của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân).

Trường hợp, khi thực hiện thẩm định văn bản QPPL, tuy không có sự tham gia của luật gia, chuyên gia nhưng có sự tham gia của các cơ quan tổ chức khác vào quá trình thẩm định thì vẫn thống kê vào cột 2.

- Cột 3 "Tự thẩm định": thể hiện việc chủ trì thẩm định VBQPPL của UBND cấp huyện trên địa bàn chỉ do Phòng Tư pháp thực hiện mà không có sự tham gia phối hợp của các tổ chức hay cá nhân khác.

3. Nguồn số liệu:

Từ sổ sách ghi chép ban đầu tại UBND cấp huyện (Phòng Tư pháp) theo dõi về việc thẩm định VBQPPL của HĐND, UBND cấp huyện.

Biểu số 02b/BTP/VĐC/TĐVB
Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013
Ngày nhận báo cáo (BC):
Báo cáo 6 tháng: ngày 02 tháng 6 hàng năm
Báo cáo năm lần 1: Ngày 02 tháng 12 hàng năm
Báo cáo năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

SỐ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT DO CƠ QUAN TƯ PHÁP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THẨM ĐỊNH
(6 tháng/năm)

Kỳ báo cáo:.....
(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:
Sở Tư pháp.....
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp
(Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Văn bản

	Tổng số	**Chia ra**	
		Chủ trì thẩm định có sự tham gia của các luật gia, chuyên gia	**Tự thẩm định**
A	(1)	(2)	(3)
Tổng số			
I. Số văn bản do Sở Tư pháp thẩm định			
- Nghị quyết của HĐND cấp tỉnh do UBND cấp tỉnh trình			
- Quyết định của UBND cấp tỉnh			
- Chỉ thị của UBND cấp tỉnh			
II. Số văn bản do Phòng Tư pháp cấp huyện thẩm định			
- Quyết định của UBND cấp huyện			
- Chỉ thị của UBND cấp huyện			

** Ghi chú: Tổng số ước tính hai tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1):* Cột 1.....

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra**	**GIÁM ĐỐC**
(Ký, ghi rõ họ, tên)	*(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)*	(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 02b/BTP/VĐC/TĐVB
Số văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan tư pháp trên địa bàn tỉnh thẩm định

1. Nội dung:

*. Phản ánh tình hình thẩm định văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân (HĐND, UBND) cấp tỉnh, cấp huyện trên địa bàn tỉnh.

*. Giải thích thuật ngữ:

- Địa bàn tỉnh được hiểu là địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

- Văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND là văn bản do HĐND, UBND ban hành theo thẩm quyền, trình tự, thủ tục do Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND quy định, trong đó có quy tắc xử sự chung, có hiệu lực trong phạm vi địa phương, được Nhà nước bảo đảm thực hiện nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội ở địa phương theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân được ban hành dưới hình thức nghị quyết. Văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân được ban hành dưới hình thức Quyết định, Chỉ thị (Điều 1 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND).

- Văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan tư pháp thẩm định trên địa bàn tỉnh là những văn bản quy phạm pháp luật do HĐND - UBND cấp tỉnh, UBND cấp huyện ban hành theo thẩm quyền (Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh do Ủy ban nhân dân cùng cấp trình; Quyết định, Chỉ thị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Quyết định, Chỉ thị của Ủy ban nhân dân cấp huyện) và được cơ quan tư pháp cùng cấp (Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp) tiến hành thẩm định theo phạm vi, trình tự, thủ tục luật định. Phạm vi thẩm định tập trung vào những nội dung như: Sự cần thiết ban hành. Đối tượng, phạm vi điều chỉnh. Tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất của dự thảo với hệ thống pháp luật. Ngôn ngữ, kỹ thuật soạn thảo văn bản (khoản 1, khoản 3 Điều 24, khoản 3 Điều 38 và Điều 42 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND).

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu:

- Dòng 1 cột A (Tổng số) = Dòng 2 Cột A (Số văn bản do Sở Tư pháp thẩm định) + Dòng 6 Cột A (Số văn bản do Phòng Tư pháp cấp huyện thẩm định).

- Dòng 2 cột A (Số văn bản do Sở Tư pháp thẩm định) = Dòng 3 Cột A (Nghị quyết của HĐND cấp tỉnh do UBND cấp tỉnh trình) + Dòng 4 Cột A (Quyết định của UBND cấp tỉnh) + Dòng 5 Cột A (Chỉ thị của UBND cấp tỉnh).

- Dòng 6 cột A (Số văn bản do Phòng Tư pháp cấp huyện thẩm định) = Dòng 7 Cột A (Quyết định của UBND cấp huyện) + Dòng 8 Cột A (Chỉ thị của UBND cấp huyện).

- Cột 1 "Tổng số": thể hiện tình hình thẩm định văn bản quy phạm pháp luật của HĐND và UBND trên địa bàn tỉnh.

Cột 1 = Cột (2 + 3).

- Cột 2 "Chủ trì thẩm định có sự tham gia của các luật gia, chuyên gia": thể hiện việc chủ trì thẩm định văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND trên địa bàn và có sự tham gia của luật gia, chuyên gia vào quá trình thẩm định (theo quy định tại Khoản 3 Điều 21 Nghị định số 91/2006/NĐ-CP ngày 06/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân).

Trường hợp, khi thực hiện thẩm định văn bản QPPL, tuy không có sự tham gia của luật gia, chuyên gia nhưng có sự tham gia của các cơ quan tổ chức khác vào quá trình thẩm định thì vẫn thống kê vào cột 2.

- Cột 3 "Tự thẩm định": thể hiện việc chủ trì thẩm định văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND trên địa bàn chỉ do Sở Tư pháp cấp tỉnh hoặc Phòng Tư pháp cấp huyện thực hiện mà không có sự tham gia phối hợp của các tổ chức hay cá nhân khác.

3. Nguồn số liệu:

Từ sổ sách ghi chép ban đầu tại Sở Tư pháp theo dõi về việc thẩm định VBQPPL của HĐND, UBND cấp tỉnh và tổng hợp từ biểu mẫu 02a/BTP/VĐC/TĐVB của UBND cấp huyện.

Biểu số 02c/BTP/VĐC/TĐVB
Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013
Ngày nhận báo cáo (BC):
Báo cáo 6 tháng: ngày 08 tháng 5 hàng năm
Báo cáo năm lần 1: Ngày 08 tháng 11 hàng năm
Báo cáo năm chính thức: Ngày 20 tháng 01 năm sau

SỐ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT DO TỔ CHỨC PHÁP CHẾ BỘ, NGÀNH THẨM ĐỊNH
(6 tháng/năm)

Kỳ báo cáo:.....
(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:
Bộ, Cơ quan ngang Bộ
(Tổ chức Pháp chế Bộ/Ngành)...
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Văn bản

Chia theo hình thức tổ chức thẩm định	**Tổng số**	**Chia ra**	
		Thông tư của Bộ, ngành	**Thông tư liên tịch do các đơn vị thuộc Bộ, ngành chủ trì soạn thảo**
A	(1)	(2)	(3)
Tổng số			
- Tổ chức họp tư vấn thẩm định			
- Phối hợp với các đơn vị khác tổ chức thẩm định			
- Tự thẩm định			

** Ghi chú: Tổng số ước tính hai tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1): Cột 1.....*

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra**	**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**
(Ký, ghi rõ họ, tên)	*(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)*	(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 02c/BTP/VĐC/TĐVB
Số văn bản quy phạm pháp luật do tổ chức Pháp chế bộ, ngành thẩm định

1. Nội dung:

*. Phản ánh tình hình thẩm định văn bản quy phạm pháp luật của tổ chức pháp chế bộ, ngành.

*. Giải thích thuật ngữ:

- Văn bản quy phạm pháp luật nêu tại biểu mẫu này là văn bản do cơ quan nhà nước ban hành hoặc phối hợp ban hành theo thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục được quy định trong Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2008, trong đó có quy tắc xử sự chung, có hiệu lực bắt buộc chung, được Nhà nước bảo đảm thực hiện để điều chỉnh các quan hệ xã hội (Khoản 1 Điều 1 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2008).

- Văn bản quy phạm pháp luật do tổ chức pháp chế bộ, ngành thẩm định: là những văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành của bộ, ngành (Thông tư), hoặc do bộ, ngành liên tịch ban hành (Thông tư liên tịch) được tổ chức pháp chế bộ, ngành thẩm định theo trình tự quy định của pháp luật (Khoản 6 Điều 36 và Điều 49 Nghị định số 24/2009/NĐ-CP của Chính phủ ngày 05/3/2009 quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật).

2. Phương pháp tính và ghi biểu:

- Cột A, dòng "Tổng số": thể hiện tình hình thẩm định văn bản quy phạm pháp luật của pháp chế bộ, ngành.

- Cột A, dòng "Tổ chức họp tư vấn thẩm định": thể hiện tình hình pháp chế bộ, ngành chủ trì thẩm định văn bản quy phạm pháp luật và có tổ chức họp tư vấn thẩm định.

- Cột A, dòng "Phối hợp với các đơn vị khác tổ chức thẩm định": thể hiện tình hình pháp chế bộ, ngành chủ trì thẩm định văn bản quy phạm pháp luật, không tổ chức họp tư vấn thẩm định nhưng có sự phối hợp, tham gia ý kiến trực tiếp hoặc bằng văn bản của các chuyên gia, các cơ quan, tổ chức có liên quan về việc thẩm định.

- Cột A, dòng "Tự thẩm định": thể hiện tình hình pháp chế bộ, ngành chủ trì thẩm định văn bản quy phạm pháp luật chỉ do Vụ/Tổ chức pháp chế bộ, ngành thực hiện mà không có sự tham gia phối hợp của các tổ chức hay cá nhân khác.

- Dòng 1 cột A (Tổng số) = Dòng 2 Cột A (Tổ chức họp tư vấn thẩm định) + Dòng 3 Cột A (Phối hợp với các đơn vị khác tổ chức thẩm định) + Dòng 4 Cột A (Tự thẩm định).

- Cột 1 = Cột (2 + 3).

3. Nguồn số liệu:

Từ sổ sách ghi chép ban đầu tại Vụ/Tổ chức pháp chế bộ, ngành theo dõi về việc thẩm định văn bản quy phạm pháp luật.

Biểu số 02d/BTP/VPB/TĐVB
Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013
Ngày nhận báo cáo (BC):
Báo cáo 6 tháng: ngày 08 tháng 5 hàng năm
Báo cáo năm lần 1: Ngày 08 tháng 11 hàng năm
Báo cáo năm chính thức: Ngày 20 tháng 01 năm sau

SỐ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT DO BỘ TƯ PHÁP THẨM ĐỊNH
(6 tháng/năm)

Kỳ báo cáo:.....
(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:
Đơn vị thuộc Bộ Tư pháp (Vụ, Cục, Viện.....)
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Văn bản

Chia theo hình thức tổ chức thẩm định	**Tổng số**	**Chia ra**					
		Luật, Nghị quyết của Quốc hội	**Pháp lệnh, Nghị quyết của Ủy ban TVQH**	**Lệnh, Quyết định của Chủ tịch nước**	**Nghị định của Chính phủ**	**Quyết định của Thủ tướng Chính phủ**	**Thông tư/ Thông tư liên tịch**
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Tổng số							
1. Tổ chức Hội đồng thẩm định							
2. Tổ chức thẩm định tại đơn vị							
- Tổ chức họp tư vấn thẩm định							
- Phối hợp với các đơn vị khác tổ chức thẩm định							
- Tự thẩm định							

** Ghi chú: Tổng số ước tính hai tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1): Cột 1.....*

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 02d/BTP/VĐC/TĐVB
Số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ Tư pháp thẩm định

1. Nội dung:

*. Phản ánh tình hình thẩm định văn bản quy phạm pháp luật của Bộ Tư pháp.

*. Giải thích thuật ngữ:

- Văn bản quy phạm pháp luật nêu tại biểu mẫu này là văn bản do cơ quan nhà nước ban hành hoặc phối hợp ban hành theo thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục được quy định trong Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2008, trong đó có quy tắc xử sự chung, có hiệu lực bắt buộc chung, được Nhà nước bảo đảm thực hiện để điều chỉnh các quan hệ xã hội (Khoản 1 Điều 1 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2008).

- Văn bản quy phạm pháp luật được tổ chức thẩm định tại Bộ Tư pháp là những văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ trình (Dự án Luật, dự thảo Nghị quyết của Quốc hội; dự án Pháp lệnh, dự thảo Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội) và những văn bản quy phạm pháp luật trình Chính phủ (Nghị định của Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ) được Bộ Tư pháp tiến hành thẩm định theo phạm vi, trình tự, thủ tục luật định (Khoản 1, 3 Điều 36, Khoản 1 Điều 63, Khoản 3 Điều 67 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2008).

- Đơn vị thuộc Bộ gồm đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ.

2. Phương pháp tính và ghi biểu:

- Cột A, dòng "Tổng số": thể hiện tình hình thẩm định văn bản quy phạm pháp luật của đơn vị chức năng thuộc Bộ Tư pháp.

- Cột A, dòng "Tổ chức Hội đồng thẩm định": thể hiện tình hình đơn vị chức năng thuộc Bộ Tư pháp được giao chủ trì giúp Hội đồng thẩm định tiến hành thẩm định văn bản quy phạm pháp luật.

- Cột A, dòng "Tổ chức thẩm định tại đơn vị": thể hiện tình hình thẩm định văn bản quy phạm pháp luật của đơn vị chức năng thuộc Bộ Tư pháp.

- Cột A, dòng "Tổ chức họp tư vấn thẩm định": thể hiện tình hình đơn vị chức năng thuộc Bộ Tư pháp chủ trì thẩm định văn bản quy phạm pháp luật và có tổ chức họp tư vấn thẩm định.

- Cột A, dòng "Phối hợp với các đơn vị khác tổ chức thẩm định": thể hiện tình hình đơn vị chức năng thuộc Bộ Tư pháp chủ trì thẩm định văn bản quy phạm pháp luật, không tổ chức họp tư vấn thẩm định nhưng có sự phối hợp, tham gia ý kiến trực tiếp hoặc bằng văn bản của các chuyên gia, các cơ quan, tổ chức có liên quan về việc thẩm định.

- Cột A, dòng "Tự thẩm định": thể hiện tình hình đơn vị chức năng thuộc Bộ Tư pháp chủ trì thẩm định văn bản quy phạm pháp luật chỉ do đơn vị chức năng thuộc Bộ Tư pháp được giao chủ trì thẩm định thực hiện mà không có sự tham gia phối hợp của các tổ chức hay cá nhân khác.

- Dòng 1 cột A (Tổng số) = Dòng 2 Cột A (Tổ chức Hội đồng thẩm định) + Dòng 3 Cột A (Tổ chức thẩm định tại đơn vị).

- Dòng 3 cột A (Tổ chức thẩm định tại đơn vị) = Dòng 4 Cột A (Tổ chức họp tư vấn thẩm định) + Dòng 5 Cột A (Phối hợp với các đơn vị khác tổ chức thẩm định) + Dòng 6 Cột A (Tự thẩm định).

- Cột (1) = Cột (2 + 3 + 4 + 5 + 6 + 7)

3. Nguồn số liệu:

Từ sổ sách ghi chép ban đầu tại đơn vị thuộc Bộ Tư pháp theo dõi về việc thẩm định văn bản quy phạm pháp luật.

Biểu số: 03a/BTP/KTrVB/TKT
Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013
Ngày nhận báo cáo (B/C):
Báo cáo 06 tháng: Ngày 08 tháng 5 hàng năm
Báo cáo năm lần 1: Ngày 08 tháng 11 hàng năm
Báo cáo năm chính thức: Ngày 20 tháng 01 năm sau

SỐ VĂN BẢN ĐÃ TỰ KIỂM TRA, XỬ LÝ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ
(6 tháng/năm)
Kỳ báo cáo:.....
(Từ ngày..... tháng.....năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:
UBND xã/phường/thị trấn...
Đơn vị nhận báo cáo:
UBND huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh...

Đơn vị tính: Văn bản

Số văn bản (VB) đã tự kiểm tra			**Số VB phát hiện trái pháp luật**							**Tình hình xử lý các VB phát hiện trái pháp luật**		
Tổng số	**Chia ra**		**Tổng số**	**Chia ra**						**Tổng số**	**Chia ra**	
	Văn bản quy phạm pháp luật	**VB không phải là VBQPPL**		**Văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL)**					**VB không phải là VBQPPL nhưng có chứa quy phạm pháp luật**		**Đã xử lý**	**Đang xử lý**
				Tổng số	**Sai về thẩm quyền ban hành và nội dung**	**Sai về thẩm quyền ban hành**	**Sai về nội dung**	**Các sai khác**				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)

** Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1) cột 11:..... (Chỉ ước tính phần kết quả xử lý các văn bản phát hiện trái pháp luật)*

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Ngày..... tháng..... năm.....
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Biểu số: 03b/BTP/KTrVB/TKT
Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013
Ngày nhận báo cáo (B/C):
Báo cáo 06 tháng: Ngày 20 tháng 5 hàng năm
Báo cáo năm lần 1: Ngày 20 tháng 11 hàng năm
Báo cáo năm chính thức: Ngày 15 tháng 02 năm sau

SỐ VĂN BẢN ĐÃ TỰ KIỂM TRA, XỬ LÝ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN
(6 tháng, năm)
Kỳ báo cáo:.....
(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:
UBND huyện/quận/thị xã/ thành phố thuộc tỉnh...
Đơn vị nhận báo cáo:
UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương (Sở Tư pháp)

Đơn vị tính: Văn bản

	Số văn bản (VB) đã tự kiểm tra			Số VB phát hiện trái pháp luật							Tình hình xử lý các VB phát hiện trái pháp luật		
	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra						Tổng số	Chia ra	
					Văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL)					VB không phải là VBQPPL nhưng có chứa quy phạm pháp luật		Đã xử lý	Đang xử lý
		Văn bản quy phạm pháp luật	VB không phải là VBQPPL		Tổng số	Sai về thẩm quyền ban hành và nội dung	Sai về thẩm quyền ban hành	Sai về nội dung	Các sai khác				
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
TỔNG SỐ													
1. Tại địa bàn cấp huyện													
2. Tại địa bàn cấp xã													
Tên xã.....													
Tên xã.....													
.....													

** Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1) cột 11:..... (Chỉ ước tính phần kết quả xử lý các văn bản phát hiện trái pháp luật)*

Ngày..... tháng... năm.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Biểu số: 03c/BTP/KTrVB/TKT
Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013
Ngày nhận báo cáo (B/C):
Báo cáo 06 tháng: Ngày 02 tháng 6 hàng năm
Báo cáo năm lần 1: Ngày 02 tháng 12 hàng năm
Báo cáo năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

SỐ VĂN BẢN ĐÃ TỰ KIỂM TRA, XỬ LÝ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
(6 tháng/năm)
Kỳ báo cáo:.....
(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo: UBND tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương (Sở Tư pháp)....
Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Văn bản

	Số văn bản (VB) đã tự kiểm tra			Số VB phát hiện trái pháp luật							Tình hình xử lý các VB phát hiện trái pháp luật		
	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra						Tổng số	Chia ra	
		Văn bản quy phạm pháp luật	VB không phải là VBQPPL		Văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL)					VB không phải là VBQPPL nhưng có chứa quy phạm pháp luật		Đã xử lý	Đang xử lý
					Tổng số	Sai về thẩm quyền ban hành và nội dung	Sai về thẩm quyền ban hành	Sai về nội dung	Các sai khác				
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
TỔNG SỐ													
1. Tại địa bàn cấp tỉnh													
2. Tại địa bàn cấp huyện													
Tên huyện....													
Tên huyện....													
Tên huyện....													
.....													

** Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1) cột 11:..... (Chỉ ước tính phần kết quả xử lý các văn bản phát hiện trái pháp luật)*

Ngày..... tháng... năm.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên, đơn vị công tác)

Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Biểu số: 03d/BTP/KTrVB/TKT
Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013
Ngày nhận báo cáo (B/C):
Báo cáo 06 tháng: Ngày 08 tháng 5 hàng năm
Báo cáo năm lần 1: Ngày 08 tháng 11 hàng năm
Báo cáo năm chính thức: Ngày 20 tháng 01 năm sau

SỐ VĂN BẢN ĐÃ TỰ KIỂM TRA, XỬ LÝ TẠI CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ
(6 tháng, năm)
Kỳ báo cáo:.....
(Từ ngày.....tháng.....năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:
Bộ/Cơ quan ngang Bộ
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp

Đơn vị tính: Văn bản

Số văn bản (VB) đã tự kiểm tra			Số VB phát hiện trái pháp luật							Tình hình xử lý các VB phát hiện trái pháp luật		
Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra						Tổng số	Chia ra	
				Văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL)					VB không phải là VBQPPL nhưng có chứa quy phạm pháp luật			
	Văn bản quy phạm pháp luật	VB không phải là VBQPPL		Tổng số	Sai về thẩm quyền ban hành và nội dung	Sai về thẩm quyền ban hành	Sai về nội dung	Các sai khác			Đã xử lý	Đang xử lý
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)

** Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1) cột 11:..... (Chỉ ước tính phần kết quả xử lý các văn bản phát hiện trái pháp luật)*

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu	Người kiểm tra	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ, tên, đơn vị công tác)	*(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)*	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 03a/BTP/KTrVB/TKT, 03b/BTP/KTrVB/TKT, 03c/BTP/KTrVB/TKT, 03d/BTP/KTrVB/TKT
(Số văn bản tự kiểm tra, xử lý)

1. Nội dung

* Biểu mẫu 03a/BTP/KTrVB/TKT, 03b/BTP/KTrVB/TKT, 03c/BTP/KTrVB/TKT và 03d/BTP/KTrVB/TKT để thu thập thông tin thống kê về số văn bản QPPL đã ban hành và số văn bản tự kiểm tra, xử lý lần lượt tại địa bàn xã, huyện, tỉnh và các Bộ, cơ quan ngang Bộ.

* Giải thích khái niệm:

- Địa bàn xã được hiểu là địa bàn xã/phường/thị trấn.

- Địa bàn huyện được hiểu là địa bàn huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh.

- Địa bàn tỉnh được hiểu là địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

- Văn bản quy phạm pháp luật (viết tắt là "VBQPPL"): là văn bản do cơ quan nhà nước ban hành hoặc phối hợp ban hành theo thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục được quy định trong Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2008 hoặc trong Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân (viết tắt là "HĐND"), Ủy ban nhân dân (viết tắt là "UBND"), trong đó có quy tắc xử sự chung, có hiệu lực bắt buộc chung, được Nhà nước bảo đảm thực hiện để điều chỉnh các quan hệ xã hội (Khoản 1 Điều 1 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2008).

Văn bản quy phạm pháp luật của Bộ, cơ quan ngang Bộ là Thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ và Thông tư liên tịch giữa các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ; Thông tư liên tịch giữa Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao (khoản 2 Điều 1 Nghị định số 40/2010/NĐ-CP của Chính phủ ngày 12 tháng 4 năm 2010 về kiểm tra và xử lý văn bản QPPL).

Văn bản quy phạm pháp luật của HĐND được ban hành dưới hình thức Nghị quyết; văn bản quy phạm pháp luật của UBND được ban hành dưới hình thức Quyết định, Chỉ thị (Điều 1 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND năm 2004).

- Văn bản không phải là văn bản quy phạm pháp luật: là các văn bản thuộc đối tượng của hoạt động kiểm tra văn bản theo quy định tại Điều 24 Nghị định số 40/2010/NĐ-CP của Chính phủ ngày 12 tháng 4 năm 2010 về kiểm tra và xử lý văn bản QPPL (viết tắt là "Nghị định số 40/2010/NĐ-CP").

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

2.1. Áp dụng chung đối với Biểu mẫu 03a/BTP/KTrVB/TKT, 03b/BTP/KTrVB/TKT, 03c/BTP/KTrVB/TKT, và 03d/BTP/KTrVB/TKT

Cột 1 = Cột (2 + 3).

Cột 2: Ghi số văn bản QPPL đã được tự kiểm tra.

Cột 3: Ghi số văn bản không phải là văn bản QPPL đã tự kiểm tra sau khi nhận được yêu cầu, kiến nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân và của các cơ quan thông tin đại chúng.

Cột 4 = cột (5 + 10).

Cột 5 = cột (6+7+8+9): Ghi số văn bản QPPL phát hiện trái pháp luật sau khi thực hiện tự kiểm tra số văn bản QPPL ở cột 2.

Cột 6: Ghi số văn bản QPPL phát hiện trái pháp luật cả về thẩm quyền ban hành và nội dung văn bản (bao gồm cả số văn bản QPPL phát hiện trái pháp luật về các nội dung trái pháp luật khác theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 40/2010/NĐ-CP).

Cột 7: Ghi số văn bản QPPL phát hiện trái pháp luật về thẩm quyền ban hành (bao gồm số văn bản QPPL phát hiện trái pháp luật cả về thẩm quyền ban hành và các nội dung trái pháp luật khác theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 40/2010/NĐ-CP, không bao gồm số văn bản QPPL phát hiện trái pháp luật về nội dung).

Cột 8: Ghi số văn bản QPPL phát hiện trái pháp luật về nội dung (bao gồm số văn bản QPPL phát hiện trái pháp luật cả về nội dung và các nội dung trái pháp luật khác theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 40/2010/NĐ-CP, không bao gồm số văn bản QPPL phát hiện trái pháp luật về thẩm quyền ban hành đã thống kê tại Cột 7).

Cột 9: Ghi số văn bản QPPL phát hiện trái pháp luật về các nội dung khác theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 40/2010/NĐ-CP, bao gồm: Căn cứ pháp lý ban hành văn bản, trình tự thủ tục ban hành văn bản, thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản (không bao gồm số văn bản QPPL phát hiện trái pháp luật đã thống kê tại Cột 6, 7, 8).

Lưu ý:

- Việc thống kê số văn bản trái pháp luật đã được phát hiện được thực hiện theo nguyên tắc: Để tránh chồng chéo về số liệu báo cáo thống kê, một văn bản có nội dung trái pháp luật chỉ được thống kê một lần (dù văn bản đó trái pháp luật về nhiều nội dung);

- Cách thống kê văn bản trái pháp luật quy định tại các cột (6) đến (9) của các biểu mẫu này như sau:

+ Trong trường hợp một văn bản QPPL phát hiện trái pháp luật ở tất cả các nội dung theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 40/2010/NĐ-CP hoặc nhiều nội dung trong đó có trái pháp luật cả về thẩm quyền ban hành và nội dung văn bản thì chỉ thống kê vào cột 6, không thống kê vào các cột khác còn lại.

+ Trường hợp một văn bản QPPL phát hiện trái pháp luật về thẩm quyền ban hành và các nội dung khác theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 40/2010/NĐ-CP (nhưng không sai về nội dung văn bản) thì chỉ thống kê vào trường hợp sai về thẩm quyền (Cột 7), không thống kê vào các cột khác còn lại.

+ Trường hợp văn bản QPPL phát hiện trái pháp luật cả về nội dung và các nội dung trái pháp luật khác theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 40/2010/NĐ-CP, nhưng không sai về thẩm quyền ban hành thì chỉ thống kê vào trường hợp sai về nội dung (Cột 8), không thống kê vào các cột khác.

+ Trường hợp văn bản QPPL chỉ phát hiện trái pháp luật về một hoặc các nội dung như: căn cứ pháp lý, trình tự thủ tục ban hành, thể thức và kỹ thuật trình bày (không sai về thẩm quyền ban hành và nội dung văn bản) thì thống kê vào Cột 9.

Cột 10: Sau khi tự kiểm tra các văn bản không phải là văn bản QPPL (số liệu tại cột 3), nếu phát hiện có dấu hiệu trái pháp luật thì ghi tại cột này.

Cột 11 = cột (12 + 13).

Cột 12: Ghi số văn bản phát hiện trái pháp luật trong kỳ báo cáo (bao gồm văn bản QPPL và văn bản không phải là văn bản QPPL) đã tự xử lý và có quyết định xử lý sau khi tự kiểm tra phát hiện trái pháp luật (theo Điều 8, Điều 12 Nghị định số 40/2010/NĐ-CP) và do cấp trên xử lý theo quy định tại Mục 2, Mục 3 và Mục 4 Chương III Nghị định số 40/2010/NĐ-CP.

Cột 13: Ghi số văn bản phát hiện trái pháp luật trong kỳ báo cáo (bao gồm văn bản QPPL và văn bản không phải là văn bản QPPL) tính đến thời điểm báo cáo chưa có kết quả tự xử lý sau khi tự kiểm tra phát hiện trái pháp luật (theo Điều 8, Điều 12 Nghị định số 40/2010/NĐ-CP) và chưa có quyết định xử lý của cấp trên theo quy định tại Mục 2, Mục 3 và Mục 4 Chương III Nghị định số 40/2010/NĐ-CP.

2.2. Áp dụng riêng đối với Biểu mẫu 03b/BTP/KTrVB/TKT

Cột A, hàng "Tại địa bàn cấp huyện" ghi số văn bản tự kiểm tra, kết quả tự kiểm tra văn bản của HĐND, UBND cấp huyện; hàng "Tại địa bàn cấp xã" ghi số văn bản tự kiểm tra, kết quả tự kiểm tra văn bản của HĐND, UBND cấp xã; Lần lượt ghi tên của xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (liệt kê đầy đủ các xã, phường, thị trấn trên địa bàn).

2.3. Áp dụng riêng đối với Biểu mẫu 03c/BTP/KTrVB/TKT

Cột A, hàng "Tại địa bàn cấp tỉnh" ghi số văn bản tự kiểm tra, kết quả tự kiểm tra văn bản của HĐND, UBND cấp tỉnh; hàng "Tại địa bàn cấp huyện" ghi số văn bản tự kiểm tra, kết quả tự kiểm tra văn bản của HĐND, UBND cấp huyện; hàng dòng "Tên huyện...*":* Lần lượt ghi tên của huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn tỉnh, thành phố (liệt kê đầy đủ các huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn).

3. Nguồn số liệu

Biểu mẫu 03a/BTP/KTrVB/TKT: nguồn số liệu từ hồ sơ, tài liệu của HĐND, UBND cấp xã.

Biểu mẫu 03b/BTP/KTrVB/TKT: nguồn số liệu từ hồ sơ, tài liệu của HĐND, UBND cấp huyện và được tổng hợp từ biểu mẫu 03a/BTP/KTrVB/TKT của UBND cấp xã.

Biểu mẫu 03c/BTP/KTrVB/TKT: nguồn số liệu từ hồ sơ, tài liệu của HĐND, UBND cấp tỉnh và được tổng hợp từ biểu mẫu 03b/BTP/KTrVB/TKT của UBND cấp huyện.

Biểu mẫu 03d/BTP/KTrVB/TKT: nguồn số liệu từ hồ sơ, tài liệu của các Bộ, cơ quan ngang Bộ.

Biểu số: 04a/BTP/KTrVB/KTTTQ
Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013
Ngày nhận báo cáo (B/C):
Báo cáo 06 tháng: Ngày 08 tháng 5 hàng năm
Báo cáo năm lần 1: Ngày 08 tháng 11 hàng năm
Báo cáo năm chính thức: Ngày 20 tháng 1 năm sau

SỐ VĂN BẢN ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TRA, XỬ LÝ THEO THẨM QUYỀN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN
(6 tháng, năm)
Kỳ báo cáo:.....
(Từ ngày.....tháng.....năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:
UBND huyện /quận/thị xã/ thành phố thuộc tỉnh...
Đơn vị nhận báo cáo:
UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương (Sở Tư pháp)...

Đơn vị tính: Văn bản

Số văn bản (VB) tiếp nhận để kiểm tra theo thẩm quyền			Số VB đã kiểm tra			Số VB phát hiện trái pháp luật							Tình hình xử lý các VB phát hiện trái pháp luật				
Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra						Tổng số	Chia ra			
							Văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL)					VB không phải là VBQPPL nhưng có chứa quy phạm pháp luật		Đã xử lý		Đang xử lý	
	Văn bản quy phạm pháp luật	VB không phải là VBQPPL		VBQPPL	VB không phải là VBQPPL		Tổng số	Sai về thẩm quyền ban hành và nội dung	Sai về thẩm quyền ban hành	Sai về nội dung	Các sai khác			VB phát hiện trái pháp luật trong kỳ báo cáo	VB phát hiện trái pháp luật của kỳ trước chuyển sang	VB phát hiện trái pháp luật trong kỳ báo cáo	VB phát hiện trái pháp luật của kỳ trước chuyển sang
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)

** Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1) cột 14:..... (Chỉ ước tính phần kết quả xử lý các văn bản phát hiện trái pháp luật)*

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Biểu số: 04b/BTP/KTrVB/KTTTQ
Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013
Ngày nhận báo cáo (B/C):
Báo cáo 06 tháng: Ngày 02 tháng 6 hàng năm
Báo cáo năm lần 1: Ngày 02 tháng 12 hàng năm
Báo cáo năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

SỐ VĂN BẢN ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TRA, XỬ LÝ THEO THẨM QUYỀN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
(6 tháng, năm)
Kỳ báo cáo:.....
(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương (Sở Tư pháp)...
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Văn bản

	Số văn bản (VB) tiếp nhận để kiểm tra theo thẩm quyền			Số VB đã kiểm tra			Số VB phát hiện trái pháp luật							Tình hình xử lý các VB phát hiện trái pháp luật				
	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra						Tổng số	Chia ra			
								Văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL)					VB không phải là VBQPPL nhưng có chứa quy phạm pháp luật		Đã xử lý		Đang xử lý	
		Văn bản quy phạm pháp luật	VB không phải là VBQPPL		VB QPPL	VB không phải là VBQPPL		Tổng số	Sai về thẩm quyền ban hành và nội dung	Sai về thẩm quyền ban hành	Sai về nội dung	Các sai khác			VB phát hiện trái pháp luật trong kỳ báo cáo	VB phát hiện trái pháp luật của kỳ trước chuyển sang	VB phát hiện trái pháp luật trong kỳ báo cáo	VB phát hiện trái pháp luật của kỳ trước chuyển sang
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
TỔNG SỐ																		
1. Tại UBND cấp tỉnh																		
2. Tại UBND cấp huyện																		
Tên huyện....																		
Tên huyện....																		
.....																		

** Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1) cột 14:.....*
(Chỉ ước tính phần kết quả xử lý các văn bản phát hiện trái pháp luật)

Ngày.... tháng.... năm....

Người lập biểu	Người kiểm tra	Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ, tên, đơn vị công tác)	*(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)*	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*

Biểu số: 04c/BTP/KTrVB/KTTTQ
Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP
ngày 03/12/2013
Ngày nhận báo cáo (B/C):
Báo cáo 06 tháng: Ngày 08 tháng 5 hàng năm
Báo cáo năm lần 1: Ngày 08 tháng 11 hàng năm
Báo cáo năm chính thức: Ngày 20 tháng 01 năm sau

SỐ VĂN BẢN ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TRA, XỬ LÝ THEO THẨM QUYỀN TẠI CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ
(6 tháng, năm)
Kỳ báo cáo:.....
(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:
Bộ/Cơ quan ngang Bộ
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp
(Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Văn bản

	Số văn bản (VB) tiếp nhận để kiểm tra theo thẩm quyền			Số VB đã kiểm tra			Số VB phát hiện trái pháp luật							Tình hình xử lý các VB phát hiện trái pháp luật				
	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra						Tổng số	Chia ra			
								Văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL)					VB không phải là VBQPPL nhưng có chứa quy phạm pháp luật		Đã xử lý		Đang xử lý	
		Văn bản quy phạm pháp luật	VB không phải là VBQPPL		VB QPPL	VB không phải là VBQPPL		Tổng số	Sai về thẩm quyền ban hành và nội dung	Sai về thẩm quyền ban hành	Sai về nội dung	Các sai khác			VB phát hiện trái pháp luật trong kỳ báo cáo	VB phát hiện trái pháp luật của kỳ trước chuyển sang	VB phát hiện trái pháp luật trong kỳ báo cáo	VB phát hiện trái pháp luật của kỳ trước chuyển sang
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
TỔNG SỐ																		
I. Văn bản của các Bộ, cơ quan ngang Bộ khác																		
1 Tên Bộ, cơ quan ngang Bộ																		
2 Tên Bộ, cơ quan ngang Bộ																		
3 Tên Bộ, cơ quan ngang Bộ																		
II. Văn bản của HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW																		
1 Tên tỉnh/thành phố trực thuộc TW																		
2 Tên tỉnh/thành phố trực thuộc TW																		
3																		

** Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1) cột 14:.....*
(Chỉ ước tính phần kết quả xử lý các văn bản phát hiện trái pháp luật)

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên, đơn vị công tác)

Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Biểu số: 04d/BTP/KTrVB/KQXL
Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013
Ngày nhận báo cáo (B/C):
Báo cáo 06 tháng: Ngày 02 tháng 6 hàng năm
Báo cáo năm lần 1: Ngày 02 tháng 12 hàng năm
Báo cáo năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

KẾT QUẢ XỬ LÝ CÁC VĂN BẢN PHÁT HIỆN TRÁI PHÁP LUẬT TẠI BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ/ỦY BAN NHÂN DÂN (UBND) CẤP TỈNH
(6 tháng/năm)
Kỳ báo cáo:.....
(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:
Bộ, cơ quan ngang Bộ/UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (Sở Tư pháp)....
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp
(Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Văn bản

Tổng số văn bản đã có kết quả xử lý	Số văn bản trái pháp luật đã tự xử lý sau khi tự kiểm tra						Số văn bản trái pháp luật đã xử lý theo thông báo của cơ quan có thẩm quyền					
	Tổng số	Chia ra					Tổng số	Chia ra				
		Đình chỉ	Hủy bỏ	Bãi bỏ	Đính chính	Hình thức khác		Đình chỉ	Hủy bỏ	Bãi bỏ	Đính chính	Hình thức khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)

** Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1)*
Cột 2:..... Cột 8:.....

Ngày..... tháng... năm.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên, đơn vị công tác)

Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 04a/BTP/KTrVB/KTTTQ, 04b/BTP/KTrVB/KTTTQ và 04c/BTP/KTrVB/KTTTQ
(Số văn bản đã được kiểm tra, xử lý theo thẩm quyền)

1. Nội dung

* Biểu mẫu 04a/BTP/KTrVB/KTTTQ, 04b/BTP/KTrVB/KTTTQ và 04c/BTP/KTrVB/KTTTQ để thu thập thông tin thống kê về số văn bản đã được kiểm tra và xử lý theo thẩm quyền lần lượt tại cấp huyện, tỉnh và các Bộ, cơ quan ngang Bộ.

* Giải thích khái niệm:

Các khái niệm về Đơn vị báo cáo; Văn bản quy phạm pháp luật; Văn bản quy phạm pháp luật của Bộ, cơ quan ngang Bộ; Văn bản quy phạm pháp luật của HĐND; Văn bản quy phạm pháp luật của UBND; Văn bản không phải là văn bản quy phạm pháp luật: Đề nghị xem phần giải thích khái niệm tại mục 1 phần giải thích các biểu mẫu 03a/BTP/KTrVB/TKT, 03b/BTP/KTrVB/TKT, 03c/BTP/KTrVB/TKT và 03d/BTP/KTrVB/TKT về số văn bản tự kiểm tra, xử lý.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

2.1. Áp dụng chung đối với Biểu mẫu 04a/BTP/KTrVB/KTTTQ, 04b/BTP/KTrVB/KTTTQ và 04c/BTP/KTrVB/KTTTQ

Cột 1 = Cột (2+3).

Cột 2: Ghi tổng số văn bản QPPL đã tiếp nhận để kiểm tra theo thẩm quyền (đối với những văn bản QPPL đã tiếp nhận nhưng không thuộc thẩm quyền kiểm tra thì không thống kê vào cột này).

Cột 3: Ghi số văn bản không phải là văn bản QPPL đã tiếp nhận để kiểm tra theo thẩm quyền sau khi nhận được yêu cầu, kiến nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân và của các cơ quan thông tin đại chúng (đối với những văn bản đã tiếp nhận nhưng không thuộc thẩm quyền kiểm tra thì không thống kê vào cột này).

Cột 4 = Cột (5+6).

Cột 5: Ghi số văn bản QPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền.

Cột 6: Ghi số văn bản không phải là văn bản QPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền sau khi nhận được yêu cầu, kiến nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân và của các cơ quan thông tin đại chúng.

Cột 7 = Cột (8+13).

Cột 8 = cột (9+10+11+12): Ghi số văn bản QPPL phát hiện trái pháp luật sau khi thực hiện kiểm tra theo thẩm quyền số văn bản QPPL ở Cột 2.

Cột 9: Ghi số văn bản QPPL phát hiện trái pháp luật cả về thẩm quyền ban hành và nội dung văn bản (bao gồm cả số văn bản QPPL phát hiện trái pháp luật về các nội dung trái pháp luật khác theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 40/2010/NĐ-CP).

Cột 10: Ghi số văn bản QPPL phát hiện trái pháp luật về thẩm quyền ban hành (bao gồm số văn bản QPPL phát hiện trái pháp luật cả về thẩm quyền ban hành và các nội dung trái pháp luật khác theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 40/2010/NĐ-CP, không bao gồm số văn bản QPPL phát hiện trái pháp luật về nội dung).

Cột 11: Ghi số văn bản QPPL phát hiện trái pháp luật về nội dung (bao gồm số văn bản QPPL phát hiện trái pháp luật cả về nội dung và các nội dung trái pháp luật khác theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 40/2010/NĐ-CP, không bao gồm số văn bản QPPL phát hiện trái pháp luật về thẩm quyền ban hành đã thống kê tại Cột 10).

Cột 12: Ghi số văn bản QPPL phát hiện trái pháp luật về các nội dung khác theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 40/2010/NĐ-CP, bao gồm: Căn cứ pháp lý ban hành văn bản, trình tự thủ tục ban hành văn bản, thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản (không bao gồm số văn bản QPPL phát hiện trái pháp luật đã thống kê tại Cột 9, 10, 11).

Lưu ý:

- Việc thống kê số văn bản trái pháp luật đã được phát hiện được thực hiện theo nguyên tắc: Để tránh chồng chéo về số liệu báo cáo thống kê, một văn bản có nội dung trái pháp luật chỉ được thống kê một lần (dù văn bản đó trái pháp luật về nhiều nội dung);

- Cách thống kê văn bản trái pháp luật quy định tại các cột (9) đến (12) của các biểu mẫu này như sau:

+ Trong trường hợp một văn bản QPPL phát hiện trái pháp luật ở tất cả các nội dung theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 40/2010/NĐ-CP hoặc nhiều nội dung trong đó có trái pháp luật cả về thẩm quyền ban hành và nội dung văn bản thì chỉ thống kê vào Cột 9, không thống kê vào các cột khác còn lại.

+ Trường hợp một văn bản QPPL phát hiện trái pháp luật về thẩm quyền ban hành và các nội dung khác theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 40/2010/NĐ-CP (nhưng không sai về nội dung văn bản) thì chỉ thống kê vào trường hợp sai về thẩm quyền (Cột 10), không thống kê vào các cột khác còn lại.

+ Trường hợp văn bản QPPL phát hiện trái pháp luật cả về nội dung và các nội dung trái pháp luật khác theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 40/2010/NĐ-CP, nhưng không sai về thẩm quyền ban hành thì chỉ thống kê vào trường hợp sai về nội dung (Cột 11), không thống kê vào các cột khác.

+ Trường hợp văn bản QPPL chỉ phát hiện trái pháp luật về một hoặc các nội dung như: căn cứ pháp lý, trình tự thủ tục ban hành, thể thức và kỹ thuật trình bày (không sai về thẩm quyền ban hành và nội dung văn bản) thì thống kê vào Cột 12.

Cột 13: Sau khi tự kiểm tra các văn bản không phải là văn bản QPPL (số liệu tại cột 3), nếu phát hiện có dấu hiệu trái pháp luật thì ghi tại cột này.

Cột 14 = cột (15+16+17+18).

Cột 15: Ghi số văn bản phát hiện trái pháp luật trong kỳ báo cáo (bao gồm văn bản QPPL và văn bản không phải là văn bản QPPL) đã được xử lý theo thẩm quyền hoặc có quyết định xử lý của cấp trên theo quy định tại Mục 2, Mục 3 và Mục 4 Chương III Nghị định số 40/2010/NĐ-CP.

Cột 16: Ghi số văn bản phát hiện trái pháp luật của kỳ trước (bao gồm văn bản QPPL và văn bản không phải là văn bản QPPL) chưa có kết quả xử lý nay đã được xử lý theo thẩm quyền hoặc đã có quyết định xử lý của cấp trên theo quy định tại Mục 2, Mục 3 và Mục 4 Chương III Nghị định số 40/2010/NĐ-CP.

Cột 17: Ghi số văn bản phát hiện trái pháp luật trong kỳ báo cáo (bao gồm văn bản QPPL và văn bản không phải là văn bản QPPL) tính đến thời điểm báo cáo chưa có kết quả xử lý theo thẩm quyền hoặc chưa có quyết định xử lý của cấp trên theo quy định tại Mục 2, Mục 3 và Mục 4 Chương III Nghị định số 40/2010/NĐ-CP.

Cột 18: Ghi số văn bản phát hiện trái pháp luật của kỳ trước (bao gồm văn bản QPPL và văn bản không phải là văn bản QPPL) tính đến thời điểm báo cáo chưa có kết quả xử lý theo thẩm quyền hoặc chưa có quyết định xử lý của cấp trên theo quy định tại Mục 2, Mục 3 và Mục 4 Chương III Nghị định số 40/2010/NĐ-CP.

2.2. Áp dụng riêng đối với Biểu mẫu 04b/BTP/KTrVB/KTTTQ

Cột A, hàng "Tại UBND cấp tỉnh" ghi số văn bản đã được UBND cấp tỉnh thực hiện kiểm tra, xử lý theo thẩm quyền; hàng "Tại UBND cấp huyện" ghi tổng số văn bản đã được các UBND cấp huyện thực hiện kiểm tra, xử lý theo thẩm quyền.

2.3. Áp dụng riêng đối với Biểu mẫu 04c/BTP/KTrVB/KTTTQ

Cột A ghi tên các Bộ, cơ quan ngang Bộ và các địa phương được đơn vị báo cáo tiếp nhận văn bản để kiểm tra theo thẩm quyền.

Ví dụ: Trong kỳ báo cáo, Bộ Nội vụ đã tiếp nhận và kiểm tra theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật của các Bộ: Bộ Công an, Bộ Tư pháp, Bộ Kế hoạch & Đầu tư... và của HĐND, UBND các tỉnh: Hải Phòng, Hà Nội, TP Hồ Chí Minh... thì ghi tên các Bộ và các địa phương nói trên vào phần I (VB của các Bộ, cơ quan ngang Bộ khác) và phần II (VB của HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW) của Cột A trong Biểu mẫu.

3. Nguồn số liệu

Biểu mẫu 04a/BTP/KTrVB/KTTTQ: nguồn số liệu từ hồ sơ, tài liệu của UBND cấp huyện.

Biểu mẫu 04b/BTP/KTrVB/KTTTQ: nguồn số liệu từ hồ sơ, tài liệu của UBND cấp tỉnh và được tổng hợp từ biểu mẫu 04a/BTP/KTrVB/KTTTQ của UBND cấp huyện.

Biểu mẫu 04c/BTP/KTrVB/KTTTQ: nguồn số liệu từ hồ sơ, tài liệu của các Bộ, cơ quan ngang Bộ.

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 04d/BTP/KTrVB/KQXL
(Kết quả xử lý văn bản phát hiện trái pháp luật của Bộ, cơ quang ngang Bộ/UBND cấp tỉnh)

1. Nội dung

* Biểu mẫu 04d/BTP/KTrVB/KQXL áp dụng chung cho các Bộ, cơ quan ngang Bộ và UBND cấp tỉnh để thu thập thông tin thống kê số văn bản đã có kết quả tự xử lý sau khi tự kiểm tra và xử lý theo thông báo của cơ quan có thẩm quyền tại các Bộ, cơ quan ngang Bộ và UBND cấp tỉnh.

* Giải thích khái niệm:

Khái niệm về Đơn vị báo cáo: đề nghị xem phần giải thích khái niệm tại mục 1 phần giải thích các biểu mẫu 03a/BTP/KTrVB/TKT, 03b/BTP/KTrVB/TKT, 03c/BTP/KTrVB/TKT và 03d/BTP/KTrVB/TKT về số văn bản tự kiểm tra, xử lý.

- Thông báo của cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật (viết tắt là "thông báo của cơ quan có thẩm quyền") trong biểu mẫu này là thông báo kiểm tra văn bản của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ đối với các văn bản phát hiện có dấu hiệu trái pháp luật theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 40/2010/NĐ-CP của Chính phủ ngày 12 tháng 4 năm 2010 về kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

Cột 1 = cột (2+8)

Cột 2 = cột (3+4+5+6+7): Ghi tổng số văn bản phát hiện trái pháp luật (bao gồm văn bản QPPL và văn bản không phải là văn bản QPPL) đã được cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản tự xử lý sau khi tự kiểm tra, phát hiện trái pháp luật. Số văn bản thống kê tại Cột này phải bằng số văn bản đã thống kê tại Cột 12 trong biểu mẫu 03c/BTP/KTrVB/TKT (trường hợp đơn vị báo cáo là UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW) hoặc số văn bản đã thống kê tại Cột 12 trong biểu mẫu 03d/BTP/KTrVB/TKT (trường hợp đơn vị báo cáo là Bộ, cơ quan ngang Bộ).

Cột 3: Ghi số văn bản phát hiện trái pháp luật sau khi tự kiểm tra (bao gồm văn bản QPPL và văn bản không phải là văn bản QPPL) đã tự xử lý bằng hình thức đình chỉ thi hành một phần hoặc toàn bộ nội dung văn bản.

Cột 4: Ghi số văn bản phát hiện trái pháp luật sau khi tự kiểm tra (bao gồm văn bản QPPL và văn bản không phải là văn bản QPPL) đã tự xử lý bằng hình thức hủy bỏ một phần hoặc toàn bộ nội dung văn bản.

Cột 5: Ghi số văn bản phát hiện trái pháp luật sau khi tự kiểm tra (bao gồm văn bản QPPL và văn bản không phải là văn bản QPPL) đã tự xử lý bằng hình thức bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ nội dung văn bản.

Cột 6; Ghi số văn bản phát hiện trái pháp luật sau khi tự kiểm tra (bao gồm văn bản QPPL và văn bản không phải là văn bản QPPL) đã đính chính.

Cột 7: Ghi số văn bản phát hiện trái pháp luật sau khi tự kiểm tra (bao gồm văn bản QPPL và văn bản không phải là văn bản QPPL) đã tự xử lý bằng các hình thức khác được quy định tại Điều 9 Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2008, bao gồm: sửa đổi, bổ sung, thay thế văn bản phát hiện trái pháp luật.

Cột 8 = cột (9+10+11+12+13): Ghi tổng số văn bản phát hiện trái pháp luật (bao gồm văn bản QPPL và văn bản không phải là văn bản QPPL) đã được cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản xử lý theo thông báo của cơ quan có thẩm quyền.

Cột 9: Ghi số văn bản phát hiện trái pháp luật trong kỳ báo cáo (bao gồm văn bản QPPL và văn bản không phải là văn bản QPPL) đã xử lý theo thông báo của cơ quan có thẩm quyền bằng hình thức đình chỉ thi hành một phần hoặc toàn bộ nội dung văn bản.

Cột 10: Ghi số văn bản phát hiện trái pháp luật trong kỳ báo cáo (bao gồm văn bản QPPL và văn bản không phải là văn bản QPPL) đã xử lý theo thông báo của cơ quan có thẩm quyền bằng hình thức hủy bỏ một phần hoặc toàn bộ nội dung văn bản.

Cột 11: Ghi số văn bản phát hiện trái pháp luật trong kỳ báo cáo (bao gồm văn bản QPPL và văn bản không phải là văn bản QPPL) đã xử lý theo thông báo của cơ quan có thẩm quyền bằng hình thức bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ nội dung văn bản.

Cột 12; Ghi số văn bản phát hiện trái pháp luật trong kỳ báo cáo (bao gồm văn bản QPPL và văn bản không phải là văn bản QPPL) đã được đính chính theo thông báo của cơ quan có thẩm quyền.

Cột 13: Ghi số văn bản phát hiện trái pháp luật trong kỳ báo cáo (bao gồm văn bản QPPL và văn bản không phải là văn bản QPPL) đã xử lý theo thông báo của cơ quan có thẩm quyền bằng các hình thức khác được quy định tại Điều 9 Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2008, bao gồm: sửa đổi, bổ sung, thay thế văn bản phát hiện trái pháp luật.

3. Nguồn số liệu: từ hồ sơ, tài liệu của các Bộ, cơ quan ngang Bộ và UBND cấp tỉnh.

Biểu số: 05a/BTP/KTrVB/RSVB
Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013
Ngày nhận báo cáo (B/C):
Báo cáo năm lần 1: Ngày 08 tháng 11 hàng năm
Báo cáo năm chính thức: Ngày 20 tháng 01 năm sau

SỐ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ĐÃ ĐƯỢC RÀ SOÁT TRÊN ĐỊA BÀN XÃ
(Năm)
(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:
UBND xã/phường/thị trấn...
Đơn vị nhận báo cáo:
UBND huyện/quận/thị xã/ thành phố thuộc tỉnh.....

Đơn vị tính: Văn bản

Số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) phải được rà soát			Kết quả rà soát VBQPPL			Kết quả xử lý VBQPPL sau rà soát trong kỳ báo cáo			Kết quả xử lý VBQPPL chưa xử lý xong của các kỳ trước		
Tổng số	Chia ra		Còn hiệu lực	Hết hiệu lực một phần	Hết hiệu lực toàn bộ	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
	Đã được rà soát	Chưa được rà soát					Đã xử lý	Chưa xử lý		Đã xử lý	Chưa xử lý
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)

** Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo năm lần 1:*
Cột 1:..... Cột 8:..... Cột 11.....

..., ngày... tháng... năm...
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên, đơn vị công tác)

Biểu số: 05b/BTP/KTrVB/RSVB
Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013
Ngày nhận báo cáo (B/C):
Báo cáo năm lần 1: Ngày 20 tháng 11 hàng năm
Báo cáo năm chính thức: Ngày 15 tháng 02 năm sau

SỐ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ĐÃ ĐƯỢC RÀ SOÁT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN (Năm)
(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:
UBND huyện/quận/thị xã/ thành phố thuộc tỉnh...
Đơn vị nhận báo cáo:
UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương (Sở Tư pháp)...

Đơn vị tính: Văn bản

	Số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) phải được rà soát			**Kết quả rà soát VBQPPL**			**Kết quả xử lý VBQPPL sau rà soát trong kỳ báo cáo**			**Kết quả xử lý VBQPPL chưa xử lý xong của các kỳ trước**		
	Tổng số	**Chia ra**		**Còn hiệu lực**	**Hết hiệu lực một phần**	**Hết hiệu lực toàn bộ**	**Tổng số**	**Chia ra**		**Tổng số**	**Chia ra**	
		Đã được rà soát	**Chưa được rà soát**					**Đã xử lý**	**Chưa xử lý**		**Đã xử lý**	**Chưa xử lý**
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
TỔNG SỐ												
1. Tại UBND cấp huyện												
2. Tại UBND cấp xã												
Tên xã.....												
Tên xã.....												
.....												

** Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo năm lần 1*
Cột 1:..... Cột 8:..... Cột 11.....

..., ngày... tháng... năm...
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên, đơn vị công tác)

Biểu số: 05c/BTP/KTrVB/RSVB
Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013
Ngày nhận báo cáo (B/C):
Báo cáo năm lần 1: Ngày 02 tháng 12 hàng năm
Báo cáo năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

SỐ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ĐÃ ĐƯỢC RÀ SOÁT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
(Năm)
(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương (Sở Tư pháp)....
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp
(Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Văn bản

	Số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) phải được rà soát			Kết quả rà soát VBQPPL			Kết quả xử lý VBQPPL sau rà soát trong kỳ báo cáo			Kết quả xử lý VBQPPL chưa xử lý xong của các kỳ trước		
	Tổng số	Chia ra		Còn hiệu lực	Hết hiệu lực một phần	Hết hiệu lực toàn bộ	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
		Đã được rà soát	Chưa được rà soát					Đã xử lý	Chưa xử lý		Đã xử lý	Chưa xử lý
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
TỔNG SỐ												
1. Tại UBND cấp tỉnh												
2. Tại UBND cấp huyện												
Tên huyện....												
Tên huyện....												
.....												

** Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo năm lần 1*
Cột 1:..... Cột 8:..... Cột 11.....

..., ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra**	**GIÁM ĐỐC**
(Ký, ghi rõ họ, tên, đơn vị công tác)	*(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)*	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)*

Biểu số: 05d/BTP/KTrVB/RSVB
Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013
Ngày nhận báo cáo (B/C):
Báo cáo năm lần 1: Ngày 08 tháng 11 hàng năm
Báo cáo năm chính thức: Ngày 20 tháng 01 năm sau

SỐ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ĐÃ ĐƯỢC RÀ SOÁT TẠI CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ, CƠ QUAN THUỘC CHÍNH PHỦ
(Năm)
(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:
Bộ/Cơ quan ngang Bộ/Cơ quan thuộc Chính phủ....
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp
(Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Văn bản

Số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) phải được rà soát			**Kết quả rà soát VBQPPL**			**Kết quả xử lý VBQPPL sau rà soát trong kỳ báo cáo**			**Kết quả xử lý VBQPPL chưa xử lý xong của các kỳ trước**		
Tổng số	**Chia ra**		**Còn hiệu lực**	**Hết hiệu lực một phần**	**Hết hiệu lực toàn bộ**	**Tổng số**	**Chia ra**		**Tổng số**	**Chia ra**	
	Đã được rà soát	**Chưa được rà soát**					**Đã xử lý**	**Chưa xử lý**		**Đã xử lý**	**Chưa xử lý**
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)

** Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo năm lần 1*
Cột 1:..... Cột 8:..... Cột 11.....

..., ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra**	**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**
(Ký, ghi rõ họ, tên, đơn vị công tác)	*(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)*	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)*

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 05a/BTP/KTrVB/RSVB, 05b/BTP/KTrVB/RSVB, 05c/BTP/KTrVB/RSVB và 05d/BTP/KTrVB/RSVB
(Số văn bản quy phạm pháp luật đã được rà soát)

1. Nội dung

* Biểu mẫu 05a/BTP/KTrVB/RSVB, 05b/BTP/KTrVB/RSVB, 05c/BTP/KTrVB/RSVB và 05d/BTP/KTrVB/RSVB để thu thập thông tin thống kê về kết quả rà soát văn bản quy phạm pháp luật lần lượt tại cấp xã, huyện, tỉnh và các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ.

* Giải thích khái niệm:

Các khái niệm về Đơn vị báo cáo; Văn bản quy phạm pháp luật; Văn bản quy phạm pháp luật của Bộ, cơ quan ngang Bộ; Văn bản quy phạm pháp luật của HĐND; Văn bản quy phạm pháp luật của UBND; Văn bản không phải là văn bản quy phạm pháp luật: Đề nghị xem phần giải thích khái niệm tại mục 1 phần giải thích các biểu mẫu 03a/BTP/KTrVB/TKT, 03b/BTP/KTrVB/TKT, 03c/BTP/KTrVB/TKT và 03d/BTP/KTrVB/TKT về số văn bản tự kiểm tra, xử lý.

- Địa bàn xã được hiểu là địa bàn xã/phường/thị trấn.
- Địa bàn huyện được hiểu là địa bàn huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh.
- Địa bàn tỉnh được hiểu là địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

2.1. Áp dụng chung đối với biểu mẫu 05a/BTP/KTrVB/RSVB, 05b/BTP/KTrVB/RSVB, 05c/BTP/KTrVB/RSVB và 05d/BTP/KTrVB/RSVB

Cột 1 = Cột (2+3)

Cột 2 = Cột (4+5+6): Ghi số VBQPPL đã thực hiện rà soát trong kỳ báo cáo.

Cột 3: Ghi số VBQPPL chưa thực hiện rà soát trong kỳ báo cáo.

Cột 4: Ghi số VBQPPL còn hiệu lực sau khi được rà soát (không bao gồm số VBQPPL hết hiệu lực một phần đã thống kê tại Cột 5).

Cột 5: Ghi số VBQPPL hết hiệu lực một phần sau khi được rà soát.

Cột 6: Ghi số VBQPPL hết hiệu lực toàn bộ sau khi được rà soát.

(Lưu ý: Văn bản hết hiệu lực một phần hoặc toàn bộ được thống kê tại cột 5, 6 phải là văn bản thuộc trường hợp hết hiệu lực quy định tại Điểm a, b, c, đ Khoản 1 Điều 12 và Điểm c Khoản 2 Điều 19 Nghị định số 16/2013/NĐ-CP.

Văn bản được xác định hết hiệu lực toàn bộ hoặc một phần trong các trường hợp sau:

a) Hết thời hạn có hiệu lực đã được quy định trong văn bản được rà soát;

b) Văn bản được rà soát đã được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới của chính cơ quan nhà nước đã ban hành văn bản đó;

c) Văn bản được rà soát bị hủy bỏ hoặc bãi bỏ bằng một văn bản của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền;

đ) Văn bản của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân hết hiệu lực thi hành thì văn bản được rà soát là văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành văn bản đó cũng hết hiệu lực.

Văn bản được xác định hết hiệu lực quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 12 Nghị định số 16/2013/NĐ-CP (Văn bản được rà soát không còn đối tượng điều chỉnh) mà đến thời điểm thống kê số liệu chưa được cơ quan có thẩm quyền xử lý bãi bỏ thì chưa đưa vào để thống kê số liệu).

Cột 7 = Cột (8+9): Ghi tổng số VBQPPL kiến nghị xử lý trong kỳ báo cáo.

Tổng số VBQPPL cần xử lý sau khi rà soát bao gồm số văn bản được đề nghị bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần, thay thế, sửa đổi, bổ sung, ban hành mới trong một năm. Trường hợp một văn bản được rà soát và được đề nghị xử lý nhiều lần với các hình thức xử lý, nội dung cần xử lý khác nhau thì cũng chỉ thống kê là 01 văn bản.

Cột 8: Tổng số VBQPPL đã xử lý xong trong kỳ báo cáo, cụ thể là cơ quan có thẩm quyền xử lý văn bản đã ban hành văn bản sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế văn bản được rà soát hoặc đã ban hành văn bản mới.

Cột 9: Tổng số VBQPPL chưa xử lý xong trong kỳ báo cáo, bao gồm cả trường hợp văn bản đang được xử lý.

Cột 10 = Cột (11+12): Ghi tổng số VBQPPL chưa xử lý xong của các kỳ trước chuyển sang (Ví dụ: năm thống kê hiện tại là năm 2013 thì cột số 10 sẽ thể hiện số liệu thống kê các văn bản chưa xử lý xong của các năm trước năm 2013).

Cột 11: Tổng số VBQPPL chưa xử lý xong (bao gồm bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần, thay thế, sửa đổi, bổ sung, ban hành mới) của các kỳ trước nhưng đến thời điểm thống kê đã xử lý xong.

Lưu ý: Trường hợp văn bản chưa xử lý xong của các kỳ trước nhưng đến năm thống kê lại tiếp tục được rà soát và tiếp tục cần được xử lý đối với các nội dung khác thì chỉ được tính là 01 văn bản và được thống kê số liệu vào cột 7 và cột 8 hoặc cột 9.

Cột 12: Tổng số VBQPPL chưa xử lý xong của các kỳ trước nhưng đến thời điểm thống kê cũng vẫn chưa xử lý xong, bao gồm cả trường hợp văn bản đang được xử lý.

2.2. Áp dụng riêng đối với biểu mẫu 05b/BTP/KTrVB/RSVB

Cột A ghi tổng số văn bản trên địa bàn huyện, trong đó dòng 1. "Tại UBND cấp huyện" ghi số văn bản QPPL đã được rà soát của UBND cấp huyện và dòng 2. "Tại UBND cấp xã" ghi tổng số văn bản QPPL đã được rà soát của UBND cấp xã trên địa bàn huyện; các dòng "Tên *xã...":* Lần lượt ghi tên của xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện (liệt kê đầy đủ các xã, phường, thị trấn trên địa bàn).

2.3. Áp dụng riêng đối với biểu mẫu 05c/BTP/KTrVB/RSVB

Cột A ghi tổng số văn bản trên địa bàn tỉnh, trong đó dòng 1. "Tại UBND cấp tỉnh" ghi số văn bản QPPL đã được rà soát của UBND cấp tỉnh; dòng 2. "Tại UBND cấp huyện" ghi tổng số văn bản QPPL đã được rà soát của UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh; các dòng "Tên huyện...*":* Lần lượt ghi tên của huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn tỉnh (liệt kê đầy đủ các huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn).

3. Nguồn số liệu

Biểu mẫu 05a/BTP/KTrVB/RSVB: nguồn số liệu từ hồ sơ, tài liệu của UBND cấp xã.

Biểu mẫu 05b/BTP/KTrVB/RSVB: nguồn số liệu từ hồ sơ, tài liệu của UBND cấp huyện và được tổng hợp từ biểu mẫu 05a/BTP/KTrVB/RSVB của UBND cấp xã.

Biểu mẫu 05c/BTP/KTrVB/RSVB: nguồn số liệu từ hồ sơ, tài liệu của UBND cấp tỉnh và được tổng hợp từ biểu mẫu 05b/BTP/KTrVB/RSVB của UBND cấp huyện.

Biểu mẫu 05d/BTP/KTrVB/RSVB: nguồn số liệu từ hồ sơ, tài liệu của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ.

Biểu số 06a/BTP/KSTT/KTTH
Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013
Ngày nhận báo cáo (BC):
Báo cáo 6 tháng: Ngày 14 tháng 6 hằng năm
Báo cáo năm lần 1: Ngày 14 tháng 12 hằng năm
Báo cáo năm chính thức: Ngày 25 tháng 3 năm sau

KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG QUY ĐỊNH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
(6 tháng/năm)
Kỳ báo cáo:.....
(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:
Cục Kiểm soát TTHC (Bộ Tư pháp)
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Thủ tục hành chính (TTHC), Văn bản

Phần I. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG QUY ĐỊNH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC) TẠI CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ

Đơn vị thực hiện		Tổng số		Phân loại theo tên văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL)										Phân loại về nội dung		
				Luật		Pháp lệnh		Nghị định		QĐTTg		Thông tư, Thông tư liên tịch		Số TTHC dự kiến/ được quy định mới	Số TTHC dự kiến/ được sửa đổi, bổ sung	Số TTHC dự kiến/ được bãi bỏ, hủy bỏ
		Số TTHC	Số VB QPPL	Số TTHC	Số VB QPPL	Số TTHC	Số VB QPPL	Số TTHC	Số VB QPPL	Số lượng TTHC	Số VB QPPL	Số TTHC	Số VB QPPL			
A		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
I	**Kết quả đánh giá tác động TTHC trong Dự thảo VBQPPL**															
	Tổng số															
1	Bộ....															
2	Bộ....															
3	Bộ.....															
	...															
II	**Số VBQPPL có quy định về TTHC đã được ban hành**															
	Tổng số															
1	Bộ...															
2	Bộ...															
3	Bộ...															
	...															

** Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1) của Phần I:*
- Mục I: Cột 1.....; Cột 2.....
- Mục II: Cột 1.....; Cột 2.....

Phần II. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG QUY ĐỊNH TTHC TẠI ĐỊA PHƯƠNG

Đơn vị thực hiện		Tổng số		Phân loại theo tên văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL)				Phân loại về nội dung		
				Quyết định của UBND		Chỉ thị của UBND		Số TTHC dự kiến/ được quy định mới	Số TTHC dự kiến/ được sửa đổi, bổ sung	Số TTHC dự kiến/ được bãi bỏ, hủy bỏ
		Số TTHC	Số VBQPPL	Số TTHC	Số VBQPPL	Số TTHC	Số VBQPPL			
A		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	**Kết quả đánh giá tác động TTHC trong Dự thảo VBQPPL**									
	Tổng số									
1	UBND tỉnh.....									
2	UBND tỉnh.....									
3	UBND tỉnh.....									
	...									
II	**Số VBQPPL có quy định về TTHC được ban hành**									
	Tổng số									
1	UBND tỉnh...									
2	UBND tỉnh...									
3	UBND tỉnh...									
	...									

** Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1) của Phần II:*
- Mục I: Cột 1.....; Cột 2.....
- Mục II: Cột 1.....; Cột 2.....

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra**	**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**
(Ký, ghi rõ họ, tên)	*(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)*	(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 06a/BTP/KSTT/KTTH
Kết quả đánh giá tác động quy định thủ tục hành chính

1. Nội dung

Tổng hợp kết quả đánh giá tác động quy định TTHC và ban hành văn bản QPPL có quy định về TTHC của Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu:

- Cột A: Liệt kê tên Bộ, cơ quan ngang Bộ và UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện đánh giá tác động về TTHC và ban hành văn bản QPPL có quy định về TTHC.

- Cột 1 phần I = Cột (3+5+7+9+11) = Cột (13+14+15).

- Cột 2 phần I = Cột (4+6+8+10+12).

- Cột 1 phần II = Cột (3+5) = Cột (7+8+9).

- Cột 2 phần II = Cột (4+6).

3. Nguồn số liệu: Từ số liệu báo cáo của các Bộ, cơ quan ngang và UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Biểu số 06b/BTP/KSTT/KTTH
Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013
Ngày nhận báo cáo (BC):
Báo cáo 6 tháng: Ngày 14 tháng 6 hằng năm
Báo cáo năm lần 1: Ngày 14 tháng 12 hằng năm
Báo cáo năm chính thức: Ngày 25 tháng 3 năm sau

KẾT QUẢ THAM GIA Ý KIẾN VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH QUY ĐỊNH TRONG CÁC DỰ ÁN/DỰ THẢO VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
(6 tháng/năm)
Kỳ báo cáo:.....
(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:
Cục Kiểm soát thủ tục hành chính (Bộ Tư pháp)
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp
(Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Thủ tục hành chính (TTHC), văn bản

I. KẾT QUẢ THAM GIA Ý KIẾN VỀ QUY ĐỊNH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC) TẠI BỘ TƯ PHÁP

Tổng số		Phân loại theo tên văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL)									
		Luật		Pháp lệnh		Nghị định		QĐTTg		Thông tư, TTLT	
Số lượng TTHC	Số lượng VBQPPL	Số lượng TTHC	Số lượng VBQPPL	Số lượng TTHC	Số lượng VBQPPL	Số lượng TTHC	Số lượng VBQPPL	Số lượng TTHC	Số lượng VBQPPL	Số lượng TTHC	Số lượng VBQPPL
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)

** Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1) của mục II: Cột 1..... Cột 2.....*

II. KẾT QUẢ THAM GIA Ý KIẾN VỀ QUY ĐỊNH TTHC TẠI BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ

Đơn vị thực hiện		Tổng số		Phân loại theo tên VBQPPL			
				Dự thảo Thông tư		Dự thảo TT liên tịch	
		Số TTHC	Số VB QPPL	Số TTHC	Số VB QPPL	Số TTHC	Số VB QPPL
A		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Tổng số						
1	Bộ...						
2	Bộ...						
	...						

** Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1) của mục II: Cột 1.....; Cột 2.....*

III. KẾT QUẢ THAM GIA Ý KIẾN VỀ QUY ĐỊNH TTHC TẠI ĐỊA PHƯƠNG

Đơn vị thực hiện		Tổng số		Phân loại theo tên VBQPPL			
				Quyết định của UBND		Chỉ chị của UBND	
		Số TTHC	Số VB QPPL	Số TTHC	Số VB QPPL	Số TTHC	Số VB QPPL
A		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Tổng số						
1	UBND tỉnh...						
2	UBND tỉnh...						
3	UBND tỉnh...						
	...						

** Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1) của mục III: Cột 1.....; Cột 2.....*

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra**	**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**
(Ký, ghi rõ họ, tên)	*(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)*	(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 06b/BTP/KSTT/KTTH
Kết quả tham gia ý kiến về thủ tục hành chính quy định trong các dự án/dự thảo văn bản quy phạm pháp luật

1. Nội dung

Tổng hợp kết quả tham gia ý kiến của Bộ Tư pháp, Tổ chức pháp chế Bộ, cơ quan ngang Bộ và Sở Tư pháp đối với quy định thủ tục hành chính (TTHC) tại dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL).

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Cột 1 mục I = Cột (3+5+7+9+11).
- Cột 2 mục I = Cột (4+6+8+10+12).
- Cột 1 mục II và III = Cột (3 + 5).
- Cột 2 mục II và III = Cột (4+6).

3. Nguồn số liệu

Từ số liệu báo cáo của các Phòng chuyên môn thuộc Cục Kiểm soát TTHC, các Tổ chức pháp chế Bộ, cơ quan ngang Bộ và các Sở Tư pháp.

Biểu số 06c/BTP/KSTT/KTTH
Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013
Ngày nhận báo cáo (BC):
Báo cáo 6 tháng: Ngày 14 tháng 6 hằng năm
Báo cáo năm lần 1: Ngày 14 tháng 12 hằng năm
Báo cáo năm chính thức: Ngày 25 tháng 3 năm sau

KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH QUY ĐỊNH TRONG CÁC DỰ ÁN/DỰ THẢO VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
(6 tháng/năm)
Kỳ báo cáo:.....
(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:
Cục Kiểm soát thủ tục hành chính (Bộ Tư pháp)
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp
(Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Thủ tục hành chính (TTHC), văn bản

I. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH VỀ QUY ĐỊNH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC) TẠI BỘ TƯ PHÁP

Tổng số		Phân loại theo tên văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL)									
		Luật		Pháp lệnh		Nghị định		QĐTTg		Thông tư, TTLT	
Số lượng TTHC	Số lượng VBQPPL	Số lượng TTHC	Số lượng VBQPPL	Số lượng TTHC	Số lượng VBQPPL	Số lượng TTHC	Số lượng VBQPPL	Số lượng TTHC	Số lượng VBQPPL	Số lượng TTHC	Số lượng VBQPPL
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)

** Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1) của mục I: Cột 1.....; Cột 2.....*

II. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH VỀ QUY ĐỊNH TTHC TẠI BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ

Đơn vị thực hiện		Tổng số		Phân loại theo tên VBQPPL			
				Dự thảo Thông tư		Dự thảo TT liên tịch	
		Số TTHC	Số VBQPPL	Số TTHC	Số VBQPPL	Số TTHC	Số VBQPPL
A		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Tổng số						
1	Bộ...						
2	Bộ...						
3	Bộ...						
	...						

** Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1) của mục II: Cột 1.....; Cột 2.....*

III. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH VỀ QUY ĐỊNH TTHC TẠI ĐỊA PHƯƠNG

Đơn vị thực hiện		Tổng số		Phân loại theo tên VBQPPL			
				Quyết định của UBND		Chỉ chị của UBND	
		Số TTHC	Số VB QPPL	Số TTHC	Số VB QPPL	Số TTHC	Số VB QPPL
A		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Tổng số						
1	UBND tỉnh...						
2	UBND tỉnh...						
3	UBND tỉnh...						
	...						

** Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1) của mục III: Cột 1.....; Cột 2.....*

Ngày.... tháng.... năm....

Người lập biểu	Người kiểm tra	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ, tên)	*(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)*	(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 06c/BTP/KSTT/KTTH
Kết quả thẩm định về thủ tục hành chính quy định trong các dự án/dự thảo văn bản quy phạm pháp luật

1. Nội dung

Tổng hợp kết quả thẩm định của Bộ Tư pháp, Tổ chức pháp chế Bộ, cơ quan ngang Bộ và Sở Tư pháp đối với quy định thủ tục hành chính (TTHC) tại dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL).

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Cột 1 mục I = Cột (3+5+7+9+11);
- Cột 2 mục I = Cột (4+6+8+10+12);
- Cột 1 mục II và III = Cột (3 + 5);
- Cột 2 mục II và III = Cột (4+6).

3. Nguồn số liệu

Từ số liệu báo cáo của các Phòng chuyên môn thuộc Cục Kiểm soát TTHC, các Tổ chức pháp chế Bộ, cơ quan ngang Bộ và các Sở Tư pháp.

Biểu số 07a/BTP/KSTT/KTTH
Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013
Ngày nhận báo cáo (BC):
Báo cáo 6 tháng: Ngày 14 tháng 6 hằng năm
Báo cáo năm lần 1: Ngày 14 tháng 12 hằng năm
Báo cáo năm chính thức: Ngày 25 tháng 3 năm sau

SỐ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC), VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CÓ CHỨA TTHC ĐƯỢC CÔNG BỐ, CÔNG KHAI
(6 tháng/năm)
Kỳ báo cáo:.....
(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:
Cục Kiểm soát TTHC
(Bộ Tư pháp)
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp
(Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Thủ tục hành chính (TTHC), văn bản

		Số lượng quyết định công bố đã ban hành	Số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL), TTHC đã được công bố					Số lượng văn bản đề nghị mở công khai/ không công khai	Số VBQPPL, TTHC đề nghị công khai/ không công khai			
			Số VB QPPL	Số TTHC					VBQPPL		TTHC	
				Tổng số	Chia ra				Ban hành mới hoặc sửa đổi bổ sung (Công khai)	Hủy bỏ hoặc bãi bỏ (Không công khai)	Ban hành mới hoặc sửa đổi bổ sung (Công khai)	Hủy bỏ hoặc bãi bỏ (Không công khai)
					Số TTHC quy định mới	Số TTHC được sửa đổi, bổ sung	Số TTHC hủy bỏ, bãi bỏ					
A		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Tổng số											
1	Bộ..											
2	Bộ...											
3	UBND tỉnh...											
	...											

** Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1):*
Cột 2..... Cột 3..... Cột 8..... Cột 10.....

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra**	**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**
(Ký, ghi rõ họ, tên)	*(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)*	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)*

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 07a/BTP/KSTT/KTTH
Số thủ tục hành chính (TTHC), văn bản quy phạm pháp luật
có chứa TTHC được công bố, công khai

1. Nội dung

Tổng hợp số liệu TTHC, VBQPPL được công bố, công khai trong kỳ báo cáo.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Cột A: Ghi tổng số và lần lượt tên Bộ, cơ quan ngang Bộ, các cơ quan: Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội và UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Cột 1: Ghi số lượng quyết định công bố đã được Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, thủ trưởng các cơ quan: Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Chủ tịch UBND cấp tỉnh ký ban hành.

Ví dụ: Trong kỳ báo cáo, Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành 02 quyết định công bố thì ở cột 1 điền số 2.

- Cột 2 = Cột (8+9);

- Cột 3 = Cột (4+5+6);

- Cột 7: Ghi số lượng văn bản đề nghị mở công khai/không công khai sau khi đã hoàn thành việc nhập dữ liệu thông tin về TTHC, VBQPPL có quy định về TTHC đã được công bố tại Quyết định công bố của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ.

Ví dụ: trong kỳ báo cáo, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có 01 văn bản đề nghị mở công khai/không công khai thì ở cột 7 điền số 01.

3. Nguồn số liệu:

Từ số liệu báo cáo của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, các cơ quan: Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Ngân hàng Phát triển Việt Nam và các UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Biểu số 07b/BTP/KSTT/KTTH
Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013
Ngày nhận báo cáo (BC):
Báo cáo năm lần 1: Ngày 14 tháng 12 hằng năm
Báo cáo năm chính thức: Ngày 25 tháng 3 năm sau

KẾT QUẢ RÀ SOÁT, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
(Năm)
(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:
Cục Kiểm soát thủ tục hành chính (Bộ Tư pháp)
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp
(Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Thủ tục hành chính (TTHC)/nhóm TTHC, văn bản

		Số TTHC/ nhóm TTHC trong Kế hoạch rà soát	Phương án rà soát thuộc thẩm quyền					Phương án rà soát đề xuất, kiến nghị					Tỷ lệ chi phí tiết kiệm được
			Số VBQPPL được rà soát	Số TTHC				Số VBQPPL được rà soát	Số TTHC				
				Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra			
					Số TTHC sửa đổi	Số TTHC quy định mới	Số TTHC cắt giảm			Số TTHC sửa đổi	Số TTHC quy định mới	Số TTHC cắt giảm	
A		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Tổng số												
I	**Số thực hiện theo Kế hoạch rà soát của Bộ, cơ quan**												
1	Bộ...												
2	Bộ...												
3	...												
4	UBND tỉnh...												
	....												

		Số TTHC/ nhóm TTHC trong Kế hoạch rà soát	Phương án rà soát thuộc thẩm quyền					Phương án rà soát đề xuất, kiến nghị					Tỷ lệ chi phí tiết kiệm được
			Số VBQPPL được rà soát	Số TTHC				Số VBQPPL được rà soát	Số TTHC				
				Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra			
					Số TTHC sửa đổi	Số TTHC quy định mới	Số TTHC cắt giảm			Số TTHC sửa đổi	Số TTHC quy định mới	Số TTHC cắt giảm	
A		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
II	**Số thực hiện theo Kế hoạch rà soát của TTgCP**												
1	Bộ...												
2	Bộ...												
3	...												
4	UBND tỉnh...												

** Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo năm lần 1):*
- Mục I: Cột 2.....; Cột 3.....; Cột 7.....; Cột 8.....; Cột 12.....;
- Mục II: Cột 2.....; Cột 3.....; Cột 7.....; Cột 8.....; Cột 12.....

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra**	**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**
(Ký, ghi rõ họ, tên)	*(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)*	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)*

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 07b/BTP/KSTT/KTTH
KẾT QUẢ RÀ SOÁT, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Nội dung:

Tổng hợp số liệu TTHC và số VBQPPL được rà soát, đánh giá hằng năm theo Kế hoạch định kỳ của Bộ, cơ quan ngang Bộ hoặc Kế hoạch trọng tâm của Thủ tướng Chính phủ.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu:

- Mục I cột A: Ghi tên Bộ, cơ quan ngang Bộ, các cơ quan: Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có ban hành Kế hoạch rà soát định kỳ hàng năm.

- Mục II cột A: Ghi tên Bộ, cơ quan được Thủ tướng Chính phủ giao nhiệm vụ rà soát, đánh giá TTHC trong Kế hoạch trọng tâm của Thủ tướng.

- Cột 1: Ghi số lượng TTHC hoặc nhóm TTHC được giao rà soát, đơn giản hóa đã được phê duyệt trong Kế hoạch rà soát.

- Cột 3 = Cột (4+5+6);

- Cột 8 = Cột (9+10+11);

- Cột 12: Là phần kết xuất sau khi tính toán chi phí tuân thủ TTHC theo tỷ lệ %. Phần kết xuất này được cài đặt tự động trên bảng excel. File excel này đã có các công thức cần thiết. Người sử dụng chỉ cần nhập các dữ liệu vào các ô có liên quan mà không cần phải lập công thức. Sau khi điền đủ và đúng số liệu đã thu thập được theo hướng dẫn, bảng excel sẽ tự động tính toán các chi phí tuân thủ thủ tục hành chính và cho biết số liệu theo từng hoạt động của thủ tục hành chính và tổng cộng đối với tất cả thủ tục hành chính.

Công thức tính tỷ lệ chi phí tiết kiệm được tại cột 12 như sau:

$$\text{- Cột 12} = \frac{\text{Tổng chi phí của TTHC hiện tại - Tổng chi phí TTHC sau ĐGH}}{\text{Tổng chi phí của TTHC hiện tại}} \quad 100\%$$

3. Nguồn số liệu:

Từ số liệu báo cáo của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, các cơ quan: Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Ngân hàng Phát triển Việt Nam và các UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Biểu số 08/BTP/KSTT/KTTH
Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013
Ngày nhận báo cáo (BC):
Báo cáo 6 tháng: Ngày 14 tháng 6 hằng năm
Báo cáo năm lần 1: Ngày 14 tháng 12 hằng năm
Báo cáo năm chính thức: Ngày 25 tháng 3 năm sau

KẾT QUẢ TIẾP NHẬN, XỬ LÝ PHẢN ÁNH, KIẾN NGHỊ (PAKN) VỀ QUY ĐỊNH HÀNH CHÍNH
(6 tháng/năm)
Kỳ báo cáo:.....
(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:
Cục Kiểm soát thủ tục hành chính (Bộ Tư pháp)
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp
(Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Số phản ánh, kiến nghị (PAKN)

I. KẾT QUẢ TIẾP NHẬN PAKN

Đơn vị tiếp nhận PAKN		Phân loại PAKN				PAKN mới tiếp nhận trong kỳ báo cáo			Thông tin nhận được về kết quả xử lý PAKN			Đăng tải công khai kết quả xử lý
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		
			Số PAKN về hành vi hành chính	Số PAKN về nội dung quy định hành chính	Số PAKN cả về hành vi hành chính và quy định hành chính		Đang kiểm tra, phân loại	Đã chuyển xử lý		Đã có thông tin báo cáo về kết quả xử lý	Chưa có thông tin báo cáo về kết quả xử lý	
	A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Tổng số											
1	Tên Bộ...											
2	Tên Bộ...											
3	...											
4	Tên UBND tỉnh...											
	...											

** Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1) mục I: Cột 1.....; Cột 5.....; Cột 8.....; Cột 11.....*

II. KẾT QUẢ XỬ LÝ PAKN

Đơn vị xử lý PAKN		Phân loại PAKN				PAKN kỳ trước chuyển qua			PAKN mới tiếp nhận trong kỳ báo cáo			
		Tổng số	Chia ra			Thuộc thẩm quyền			Thuộc thẩm quyền			Không thuộc thẩm quyền
			Số PAKN về hành vi hành chính	Số PAKN về nội dung quy định hành chính	Số PAKN cả về hành vi hành chính và quy định hành chính	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		
							Đang xử lý	Đã xử lý xong		Đang xử lý	Đã xử lý xong	
	A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Tổng số											
1	Bộ...											
2	Bộ...											
3	...											
4	UBND tỉnh...											

** Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1) mục II: Cột 1.....; Cột 5.....; Cột 8.....; Cột 11.....*

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra**	**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**
(Ký, ghi rõ họ, tên)	*(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)*	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)*

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 08/BTP/KSTT/KTTH
KẾT QUẢ TIẾP NHẬN, XỬ LÝ PHẢN ÁNH, KIẾN NGHỊ VỀ QUY ĐỊNH HÀNH CHÍNH

1. Nội dung:

Tổng hợp số liệu PAKN đã tiếp nhận, xử lý tại Bộ, ngành, địa phương theo thẩm quyền tiếp nhận và thẩm quyền xử lý, cụ thể:

- Mục I. Cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận PAKN, gồm:

+ Bộ Tư pháp giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tiếp nhận các phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính thuộc phạm vi quản lý của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và của các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước;

+ Tổ chức pháp chế Bộ, cơ quan ngang Bộ giúp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ tiếp nhận các phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính thuộc phạm vi quản lý của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

+ Sở Tư pháp giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp nhận các phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Mục II. Cơ quan có thẩm quyền xử lý PAKN, bao gồm tất cả các cơ quan hành chính nhà nước có thẩm quyền xử lý PAKN liên quan đến phạm vi chức năng, nhiệm vụ quản lý hành chính nhà nước.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu:

Cột A mục I, II: ghi tên các cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận, cơ quan có thẩm quyền xử lý PAKN

Cột 1 = Cột (2+3+4)

Cột 5 = Cột (6+7).

Cột 8 mục I = Cột (9+10)

Cột 8 mục II = Cột (9+10+11).

3. Nguồn số liệu:

Từ số liệu báo cáo gửi về của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, các cơ quan: Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Ngân hàng Phát triển Việt Nam và các UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Biểu số: 09a/BTP/PBGDPL
Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013
Ngày nhận báo cáo (BC):
Báo cáo năm lần 1: Ngày 08 tháng 11 hàng năm
Báo cáo năm chính thức: Ngày 20 tháng 01 năm sau

SỐ TUYÊN TRUYỀN VIÊN PHÁP LUẬT CẤP XÃ
(Năm)
(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

- Đơn vị báo cáo:
UBND xã/phường/thị trấn...
- Đơn vị nhận báo cáo:
Ủy ban nhân dân huyện/quận/ thị xã/thành phố (thuộc tỉnh).... (Phòng Tư pháp)

Đơn vị tính: Người

Tổng số	Số tuyên truyền viên pháp luật cấp xã					Trong đó số người được bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức pháp luật
	Dân tộc		Trình độ chuyên môn			
	Kinh	Khác	Luật	Khác	Chưa qua đào tạo	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

** Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo năm lần 1:*
Cột 1:.....; Cột 7.....

Ngày..... tháng..... năm.....
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 09b/BTP/PBGDPL
Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013
Ngày nhận báo cáo (BC):
Báo cáo năm lần 1: Ngày 20 tháng 11 hàng năm
Báo cáo năm chính thức: Ngày 15 tháng 02 năm sau

SỐ TUYÊN TRUYỀN VIÊN PHÁP LUẬT VÀ BÁO CÁO VIÊN PHÁP LUẬT TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN
(Năm)
(Từ ngày..... tháng..... năm.....
Đến ngày..... tháng..... năm.....)

- Đơn vị báo cáo:
UBND huyện/quận/thị xã/ thành phố (thuộc tỉnh).....
(Phòng Tư pháp)
- Đơn vị nhận báo cáo:
Sở Tư pháp.....

Đơn vị tính: Người

	Số tuyên truyền viên pháp luật cấp xã							**Số báo cáo viên pháp luật cấp huyện**					
	Tổng số	**Dân tộc**		**Trình độ chuyên môn**			**Trong đó số người được bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức PL**	**Tổng số**	**Dân tộc**		**Trình độ chuyên môn**		**Trong đó số người được bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức PL**
		Kinh	**Khác**	**Luật**	**Khác**	**Chưa qua đào tạo**			**Kinh**	**Khác**	**Luật**	**Khác**	
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
Tổng số trên địa bàn huyện													
I. Phòng Tư pháp	-	-	-	-	-	-	-						
II. Các xã								-	-	-	-	-	-
1. Tên xã...								-	-	-	-	-	-
2. Tên xã...								-	-	-	-	-	-

** Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo năm lần 1:*
Cột 1:.....; Cột 7:.....; Cột 8:.....; Cột 13:.....

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 09c/BTP/PBGDPL
Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013
Ngày nhận báo cáo (BC):
Báo cáo năm lần 1: Ngày 08 tháng 11 hàng năm
Báo cáo năm chính thức: Ngày 20 tháng 01 năm sau

SỐ BÁO CÁO VIÊN PHÁP LUẬT CẤP TỈNH
(Năm)
(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

- Đơn vị báo cáo:
Sở, Ban, Ngành, đoàn thể cấp tỉnh (Tổ chức pháp chế).....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Sở Tư pháp.....

Đơn vị tính: Người

Số báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh					
Tổng số	**Dân tộc**		**Trình độ chuyên môn**		**Trong đó số người được bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức PL**
	Kinh	**Khác**	**Luật**	**Khác**	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)

** Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo năm lần 1:*
Cột 1:.....; Cột 6.....

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 09d/BTP/PBGDPL
Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP
ngày 03/12/2013
Ngày nhận báo cáo (BC):
Báo cáo năm lần 1: Ngày 02 tháng 12 hàng năm
Báo cáo năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

SỔ TUYÊN TRUYỀN VIÊN PHÁP LUẬT VÀ BÁO CÁO VIÊN PHÁP LUẬT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
(Năm)
(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

- Đơn vị báo cáo:
Sở Tư pháp.....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp
(Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Người

	Tuyên truyền viên pháp luật cấp xã							Báo cáo viên pháp luật cấp huyện						Báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh					
	Tổng số	Dân tộc		Trình độ chuyên môn			Trong đó số người được bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức PL	Tổng số	Dân tộc		Trình độ chuyên môn		Trong đó số người được bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức PL	Tổng số	Dân tộc		Trình độ chuyên môn		Trong đó số người được bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức PL
		Kinh	Khác	Luật	Khác	Chưa qua đào tạo			Kinh	Khác	Luật	Khác			Kinh	Khác	Luật	Khác	
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*
Tổng số trên địa bàn tỉnh																			
I. Sở Tư pháp	-	-	-	-	-	-	-												
II. Huyện/quận/ thị xã/thành phố thuộc tỉnh														-	-	-	-	-	-
1. Tên huyện...														-	-	-	-	-	-
.....														-	-	-	-	-	-
III. Sở, Ban, Ngành, Đoàn thể cấp tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
1. Tên Sở...	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
...	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						

** Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo năm lần 1: Cột 1:.....; Cột 7:.....; Cột 8:.....; Cột 13:.....; Cột 14:.....; Cột 19:.....*

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu	Người kiểm tra	GIÁM ĐỐC
(Ký, ghi rõ họ, tên)	*(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)*	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)*

Biểu số: 09e/BTP/PBGDPL
Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013
Ngày nhận báo cáo (BC):
Báo cáo năm lần 1: Ngày 08 tháng 11 hàng năm
Báo cáo năm chính thức: Ngày 20 tháng 01 năm sau

SỐ BÁO CÁO VIÊN PHÁP LUẬT CẤP TRUNG ƯƠNG
(Năm)

(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

- Đơn vị báo cáo:
Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan Trung ương của các đoàn thể... (Tổ chức pháp chế)
- Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Người

Số báo cáo viên pháp luật cấp Trung ương					
Tổng số	**Dân tộc**		**Trình độ chuyên môn**		**Trong đó số người được bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức PL**
	Kinh	**Khác**	**Luật**	**Khác**	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)

** Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo năm lần 1:*
Cột 1:.....; Cột 6.....

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu	**Người kiểm tra**	**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**
(Ký, ghi rõ họ, tên)	*(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)*	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)*

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 09a/BTP/PBGDPL, 09b/BTP/PBGDPL, 09c/BTP/PBGDPL, 09d/BTP/PBGDPLvà 09e/BTP/PBGDPL

1. Giải thích thuật ngữ

- Tuyên truyền viên pháp luật cấp xã là những người được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ra quyết định công nhận để thực hiện nhiệm vụ phổ biến pháp luật cho cán bộ, nhân dân ở xã, phường, thị trấn.

- Báo cáo viên pháp luật là cán bộ, công chức, viên chức và sỹ quan trong lực lượng vũ trang nhân dân được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định công nhận để kiêm nhiệm thực hiện hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật.

+ Báo cáo viên pháp luật cấp huyện là báo cáo viên pháp luật của cơ quan nhà nước, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và tổ chức thành viên của Mặt trận cấp huyện được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định công nhận.

+ Báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh là báo cáo viên của cơ quan nhà nước, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và tổ chức thành viên của Mặt trận cấp tỉnh được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định công nhận.

+ Báo cáo viên pháp luật cấp Trung ương là báo cáo viên pháp luật của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và cơ quan trung ương của tổ chức thành viên của Mặt trận được Bộ trưởng Bộ Tư pháp quyết định công nhận.

- Địa bàn xã được hiểu là địa bàn xã/phường/thị trấn.

- Địa bàn huyện được hiểu là địa bàn huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh.

- Địa bàn tỉnh được hiểu là địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Về bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức pháp luật: thống kê số người được bồi dưỡng trong kỳ báo cáo.

- Áp dụng đối với Biểu số 09a/BTP/PBGDPL:

+ Cột 1 = Cột (2+3) = Cột (4+5+6)

+ Cột 4: Ghi số tuyên truyền viên cấp xã có trình độ chuyên môn Luật. Trường hợp tuyên truyền viên cấp xã vừa có trình độ chuyên môn Luật vừa có trình độ chuyên môn khác thì chỉ thống kê vào cột có trình độ chuyên môn Luật.

+ Cột 5: Ghi số tuyên truyền viên cấp xã có trình độ chuyên môn nhưng không phải là chuyên môn Luật.

+ Cột 6: Ghi số tuyên truyền viên cấp xã chưa qua đào tạo, chưa có trình độ chuyên môn.

- Áp dụng đối với Biểu số 09b/BTP/PBGDPL

+ Cột A mục II: Dòng "Tên *xã...":* Lần lượt ghi tên của xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (liệt kê đầy đủ các xã, phường, thị trấn trên địa bàn).

+ Cột 1 = Cột (2+3) = Cột (4+5+6)

+ Cột 4: Ghi số tuyên truyền viên cấp xã có trình độ chuyên môn Luật. Trường hợp tuyên truyền viên cấp xã vừa có trình độ chuyên môn Luật vừa có trình độ chuyên môn khác thì chỉ thống kê vào cột có trình độ chuyên môn Luật.

+ Cột 5: Ghi số tuyên truyền viên pháp luật cấp xã có trình độ chuyên môn nhưng không phải là chuyên môn Luật.

+ Cột 6: Ghi số tuyên truyền viên pháp luật cấp xã chưa qua đào tạo, chưa có trình độ chuyên môn.

+ Cột 8 = Cột (9+10) = Cột (11+12)

+ Cột 11: Ghi số báo cáo viên pháp luật cấp huyện có trình độ chuyên môn Luật. Trường hợp báo cáo viên pháp luật cấp huyện vừa có trình độ chuyên môn Luật vừa có trình độ chuyên môn khác thì chỉ thống kê vào cột có trình độ chuyên môn Luật.

+ Cột 12: Ghi số báo cáo viên pháp luật cấp huyện có trình độ chuyên môn nhưng không phải là chuyên môn Luật.

+ Cột 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13: Những ô đánh dấu "-" là không có hiện tượng (số liệu) phát sinh.

- Áp dụng đối với Biểu số 09c/BTP/PBGDPL

+ Cột 1 = Cột (2+3) = Cột (4+5+6)

+ Cột 4: Ghi số báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh có trình độ chuyên môn Luật. Trường hợp báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh vừa có trình độ chuyên môn Luật vừa có trình độ chuyên môn khác thì chỉ thống kê vào cột có trình độ chuyên môn Luật.

+ Cột 5: Ghi số báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh có trình độ chuyên môn nhưng không phải là chuyên môn Luật.

- Áp dụng đối với Biểu số 09d/BTP/PBGDPL

+ Cột A ghi tổng số trên địa bàn tỉnh; Dòng *"Tên huyện..."* tại mục II cột A: Ghi tên của huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn tỉnh, thành phố (liệt kê đầy đủ các huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn); Dòng *"Tên Sở..."* tại mục III cột A: Ghi tên của các Sở, Ngành trên địa bàn tỉnh.

+ Cột 1 = Cột (2+3) = Cột (4+5+6)

+ Cột 4: Ghi số tuyên truyền viên cấp xã có trình độ chuyên môn Luật. Trường hợp tuyên truyền viên cấp xã vừa có trình độ chuyên môn Luật vừa có trình độ chuyên môn khác thì chỉ thống kê vào cột có trình độ chuyên môn Luật.

+ Cột 5: Ghi số tuyên truyền viên pháp luật cấp xã có trình độ chuyên môn nhưng không phải là chuyên môn Luật.

+ Cột 6: Ghi số tuyên truyền viên pháp luật cấp xã chưa qua đào tạo, chưa có trình độ chuyên môn.

+ Cột 8 = Cột (9+10) = Cột (11+12)

+ Cột 11: Ghi số báo cáo viên pháp luật cấp huyện có trình độ chuyên môn Luật. Trường hợp báo cáo viên pháp luật cấp huyện vừa có trình độ chuyên môn Luật vừa có trình độ chuyên môn khác thì chỉ thống kê vào cột có trình độ chuyên môn Luật.

+ Cột 12: Ghi số báo cáo viên pháp luật cấp huyện có trình độ chuyên môn nhưng không phải là chuyên môn Luật.

+ Cột 14= Cột (15+16) = Cột (17+18)

+ Cột 17: Ghi số báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh có trình độ chuyên môn Luật. Trường hợp báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh vừa có trình độ chuyên môn Luật vừa có trình độ chuyên môn khác thì chỉ thống kê vào cột có trình độ chuyên môn Luật.

+ Cột 18: Ghi số báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh có trình độ chuyên môn nhưng không phải là chuyên môn Luật.

+ Cột 7, 13, 19: Ghi số tuyên truyền viên pháp luật cấp xã, báo cáo viên pháp luật cấp huyện, báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh đã được bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức pháp luật

+ Cột 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19: Những ô đánh dấu "-" là không có hiện tượng (số liệu) phát sinh.

- Áp dụng đối với Biểu số 09e/BTP/PBGDPL

+ Cột 1 = Cột (2+3) = Cột (4+5)

+ Cột 4: Ghi số báo cáo viên pháp luật cấp trung ương có trình độ chuyên môn Luật. Trường hợp báo cáo viên pháp luật cấp Trung ương vừa có trình độ chuyên môn Luật vừa có trình độ chuyên môn khác thì chỉ thống kê vào cột có trình độ chuyên môn Luật.

+ Cột 5: Ghi số báo cáo viên pháp luật cấp Trung ương có trình độ chuyên môn nhưng không phải là chuyên môn Luật.

3. Nguồn số liệu

- Biểu số 09a/BTP/PBGDPL: nguồn số liệu từ Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Biểu số 09b/BTP/PBGDPL: nguồn số liệu từ Ủy ban nhân dân cấp huyện (Phòng Tư pháp) và được tổng hợp từ Biểu số 09a/BTP/PBGDPL của UBND cấp xã.

- Biểu số 09c/BTP/PBGDPL: nguồn số liệu từ các Sở, Ban, Ngành, đoàn thể cấp tỉnh (Tổ chức pháp chế).

- Biểu số 09d/BTP/PBGDPL: nguồn số liệu từ Sở Tư pháp và được tổng hợp từ Biểu số 09b/BTP/PBGDPL của Ủy ban nhân dân cấp huyện (Phòng Tư pháp) và Biểu số 09c/BTP/PBGDPL của các Sở, Ban, Ngành, đoàn thể cấp tỉnh (Tổ chức pháp chế).

- Biểu số 09e/BTP/PBGDPL: nguồn số liệu từ các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan Trung ương của các đoàn thể... (Tổ chức pháp chế).

Biểu số: 10a/BTP/PBGDPL
Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013
Ngày nhận báo cáo (BC):
Báo cáo 6 tháng: Ngày 08 tháng 5 hàng năm
Báo cáo năm lần 1: Ngày 08 tháng 11 hàng năm
Báo cáo năm chính thức: Ngày 20 tháng 01 năm sau

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT (PBGDPL) TẠI ĐỊA BÀN XÃ
(6 tháng, năm)
Kỳ báo cáo:.....
(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

- Đơn vị báo cáo:
Ủy ban nhân dân xã/phường/ thị trấn.....

- Đơn vị nhận báo cáo:
Ủy ban nhân dân huyện/quận/ thị xã/thành phố (thuộc tỉnh)..... (Phòng Tư pháp)

Phổ biến pháp luật trực tiếp		**Thi tìm hiểu PL**		**Số tài liệu PBGDPL được phát hành miễn phí *(Bản)***				**Số lần phát sóng chương trình PBGDPL trên đài truyền thanh xã *(lần)***
Số cuộc *(Cuộc)*	**Số lượt người tham dự *(Lượt người)***	**Số cuộc thi *(Cuộc)***	**Số lượt người dự thi *(Lượt người)***	**Tổng số**	**Chia theo ngôn ngữ thể hiện**			
					Tiếng Việt	**Tiếng dân tộc thiểu số**	**Khác**	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

** Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đơn vị báo cáo 06 tháng và báo cáo năm lần 1):*
Cột 1:.....; Cột 3.....; Cột 5:.....; Cột 9.....

....., ngày... tháng... năm....
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 10b/BTP/PBGDPL
Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013
Ngày nhận báo cáo (BC):
Báo cáo 6 tháng: Ngày 20 tháng 5 hàng năm
Báo cáo năm lần 1: Ngày 20 tháng 11 hàng năm
Báo cáo năm chính thức: Ngày 15 tháng 02 năm sau

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT (PBGDPL) TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN
(6 tháng, năm)
Kỳ báo cáo:.....
(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

- Đơn vị báo cáo:
UBND huyện/quận/thị xã/ thành phố (thuộc tỉnh)..... (Phòng Tư pháp)
- Đơn vị nhận báo cáo:
Sở Tư pháp.....

	Phổ biến pháp luật trực tiếp		**Thi tìm hiểu PL**		**Số tài liệu PBGDPL được phát hành miễn phí *(Bản)***				**Số lần phát sóng chương trình PBGDPL trên đài truyền thanh xã *(lần)***	**Số lượng tin bài về pháp luật được đăng tải, phát trên phương tiện thông tin đại chúng *(Tin, bài)***
	Số cuộc *(Cuộc)*	**Số lượt người tham dự *(Lượt người)***	**Số cuộc thi *(Cuộc)***	**Số lượt người dự thi *(Lượt người)***	**Tổng số**	**Chia theo ngôn ngữ thể hiện**				
						Tiếng Việt	**Tiếng dân tộc thiểu số**	**Khác**		
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
Tổng số trên địa bàn huyện										
1. Kết quả PBGDPL tại UBND cấp huyện										
2. Kết quả PBGDPL tại UBND cấp xã										-
Tên xã.....										-
Tên xã.....										-

** Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đơn vị báo cáo 06 tháng và báo cáo năm lần 1):*
Cột 1:.....; Cột 3.....; Cột 5:.....; Cột 9.....; Cột 10.....

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 10c/BTP/PBGDPL
Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013
Ngày nhận báo cáo (BC):
Báo cáo 6 tháng: Ngày 08 tháng 5 hàng năm
Báo cáo năm lần 1: Ngày 08 tháng 11 hàng năm
Báo cáo năm chính thức: Ngày 20 tháng 01 năm sau

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT (PBGDPL) TẠI CÁC CƠ QUAN TỔ CHỨC THUỘC TỈNH
(6 tháng, năm)
Kỳ báo cáo:.....
(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

- Đơn vị báo cáo:
Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh... (Tổ chức pháp chế)

- Đơn vị nhận báo cáo:
Sở Tư pháp.....

Phổ biến pháp luật trực tiếp		**Thi tìm hiểu PL**		**Số tài liệu PBGDPL được phát hành miễn phí *(Bản)***				**Số lượng tin bài về pháp luật được đăng tải, phát trên phương tiện thông tin đại chúng *(Tin, bài)***
Số cuộc *(Cuộc)*	**Số lượt người tham dự *(Lượt người)***	**Số cuộc thi *(Cuộc)***	**Số lượt người dự thi *(Lượt người)***	**Tổng số**	**Chia theo ngôn ngữ thể hiện**			
					Tiếng Việt	**Tiếng dân tộc thiểu số**	**Khác**	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

** Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đơn vị báo cáo 06 tháng và báo cáo năm lần 1):*
Cột 1:.....; Cột 3.....; Cột 5:.....; Cột 9.....

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 10d/BTP/PBGDPL
Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013
Ngày nhận báo cáo (BC):
Báo cáo 6 tháng: Ngày 02 tháng 6 hàng năm
Báo cáo năm lần 1: Ngày 02 tháng 12 hàng năm
Báo cáo năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT (PBGDPL) TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
(6 tháng, năm)
Kỳ báo cáo:.....
(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

- Đơn vị báo cáo:
Sở Tư pháp.....

- Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp
(Vụ Kế hoạch - Tài chính)

	Phổ biến pháp luật trực tiếp		**Thi tìm hiểu PL**		**Số tài liệu PBGDPL được phát hành miễn phí *(Bản)***				**Số lần phát sóng chương trình PBGDPL trên đài truyền thanh xã *(lần)***	**Số lượng tin bài về pháp luật được đăng tải, phát trên phương tiện thông tin đại chúng *(Tin, bài)***
	Số cuộc *(Cuộc)*	**Số lượt người tham dự *(Lượt người)***	**Số cuộc thi *(Cuộc)***	**Số lượt người dự thi *(Lượt người)***	**Tổng số**	**Chia theo ngôn ngữ thể hiện**				
						Tiếng Việt	**Tiếng dân tộc thiểu số**	**Khác**		
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
Tổng số trên địa bàn tỉnh										
1. Kết quả PBGDPL tại Sở Tư pháp									-	
2. Kết quả PBGDPL tại địa bàn huyện										
Tên huyện.....										
3. Kết quả PBGDPL tại Sở, ban, Ngành, đoàn thể cấp tỉnh									-	
Tên Sở.....									-	

**Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đơn vị báo cáo 06 tháng và báo cáo năm lần 1):*
Cột 1:.....; Cột 3.....; Cột 5:.....; Cột 9.....; Cột 10.....

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 10e/BTP/PBGDPL
Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013
Ngày nhận báo cáo (BC):
Báo cáo 6 tháng: Ngày 08 tháng 5 hàng năm
Báo cáo năm lần 1: Ngày 08 tháng 11 hàng năm
Báo cáo năm chính thức: Ngày 20 tháng 01 năm sau

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT (PBGDPL) TẠI CÁC BỘ, NGÀNH VÀ CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG CỦA CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ XÃ HỘI
(6 tháng, năm)
Kỳ báo cáo:.....
(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

- Đơn vị báo cáo:
Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan trung ương của các đoàn thể.... (Tổ chức pháp chế)
- Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Phổ biến pháp luật trực tiếp		**Thi tìm hiểu PL**		**Số tài liệu PBGDPL được phát hành miễn phí *(Bản)***				**Số lượng tin bài về pháp luật được đăng tải, phát trên phương tiện thông tin đại chúng *(Tin, bài)***
Số cuộc *(Cuộc)*	**Số lượt người tham dự *(Lượt người)***	**Số cuộc thi *(Cuộc)***	**Số lượt người dự thi *(Lượt người)***	**Tổng số**	**Chia theo ngôn ngữ thể hiện**			
					Tiếng Việt	**Tiếng dân tộc thiểu số**	**Khác**	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

** Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đơn vị báo cáo 06 tháng và báo cáo năm lần 1):*
Cột 1:.....; Cột 3.....; Cột 5:.....; Cột 9.....

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu	**Người kiểm tra**	**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**
(Ký, ghi rõ họ, tên)	*(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)*	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)*

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 10a BTP/PBGDPL, 10b BTP/PBGDPL, 10c BTP/PBGDPL, 10d BTP/PBGDPL, 10e/BTP/PBGDPL
(Kết quả thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật)

1. Nội dung

*. Các Biểu số 10a BTP/PBGDPL, 10b BTP/PBGDPL, 10c BTP/PBGDPL, 10d BTP/PBGDPL, 10e/BTP/PBGDPL để thu thập thông tin về kết quả thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn xã, huyện, tỉnh và tại các Bộ, Ngành, cơ quan Trung ương của các tổ chức chính trị xã hội).

*. Giải thích thuật ngữ:

- Địa bàn xã được hiểu là địa bàn xã/phường/thị trấn.

- Địa bàn huyện được hiểu là địa bàn huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh.

- Địa bàn tỉnh được hiểu là địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

- *Phổ biến pháp luật trực tiếp* là một hình thức tuyên truyền mà người nói trực tiếp nói với người nghe về nội dung pháp luật nhằm nâng cao nhận thức pháp luật, niềm tin vào pháp luật và ý thức pháp luật cho người nghe, hướng người nghe hành động theo các chuẩn mực pháp luật.

- *Các cuộc phổ biến pháp luật trực tiếp* về pháp luật là sự việc tuyên truyền miệng về pháp luật có nhiều người tham gia như các hội nghị, lớp tập huấn, bồi dưỡng, cuộc họp có nội dung tuyên truyền pháp luật.

- *Thi tìm hiểu pháp luật* là hình thức thi nhằm động viên, khuyến khích các đối tượng tìm hiểu, nâng cao hiểu biết pháp luật.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Cuộc phổ biến pháp luật trực tiếp: thống kê các cuộc phổ biến pháp luật trực tiếp được tổ chức thực hiện trong kỳ báo cáo.

- Đơn vị tính "lượt người": số lần tham gia của mỗi người vào hoạt động tuyên truyền pháp luật hoặc tham gia vào cuộc thi tìm hiểu pháp luật. (ví dụ: một người tham gia 2 cuộc tuyên truyền pháp luật thì tính là 2 lượt người; có hai cuộc tuyên truyền pháp luật tại địa bàn cấp xã, mỗi cuộc có 100 người tham dự, như vậy, hai cuộc được tính là có 200 lượt người tham dự).

- Đơn vị tính "bản": chỉ từng đơn vị tài liệu tuyên truyền được thể hiện dưới dạng tờ rơi, tờ gấp, sách, băng đĩa hình, băng đĩa tiếng... Ví dụ: một tờ rơi tính là một bản, một bộ băng đĩa gồm 3 tập thì tính là 3 bản.

- Việc thống kê số lượng tài liệu phổ biến giáo dục pháp luật được phát hành miễn phí: Chỉ thống kê tài liệu tuyên truyền pháp luật phát hành miễn phí do cơ quan, địa phương trực tiếp xây dựng và phát hành.

- Số lượng tin, bài về pháp luật được đăng tải phát trên phương tiện thông tin đại chúng là các tin, bài về pháp luật được đăng tải, phát trên phương tiện thông tin đại chúng là các tin tức; bài phản ánh, nghiên cứu, trao đổi; phóng sự; điều tra; bút ký; ghi chép; chính luận (Bình luận, Xã luận, Chuyên luận); Phỏng vấn; câu chuyện, tiểu phẩm; chương trình, tọa đàm, ký sự... có nội dung tuyên truyền, phổ biến về pháp luật được đăng tải trên báo in (báo, tạp chí, bản tin thời sự, bản tin thông tấn), báo nói (chương trình phát thanh), báo hình (chương trình truyền hình, chương trình nghe - nhìn thời sự được thực hiện bằng các phương tiện kỹ thuật khác nhau), báo điện tử (được thực hiện trên mạng thông tin máy tính) bằng tiếng Việt, tiếng các dân tộc thiểu số Việt Nam, tiếng nước ngoài.

- Phương pháp tính:

+ Đối với Biểu số 10a/ BTP/PBGDPL, 10b/BTP/PBGDPL, 10c/BTP/PBGDPL, 10d/BTP/PBGDPL, 10e/BTP/PBGDPL:

Cột 5 = Cột (6+7+8)

+ Đối với Biểu số 10b BTP/PBGDPL:

Cột A: Dòng "Tên *xã...":* Lần lượt ghi tên của xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (liệt kê đầy đủ các xã, phường, thị trấn trên địa bàn).

Cột 12: Những ô đánh dấu "-" là không có hiện tượng (số liệu) phát sinh.

+ Đối với Biểu số 10d/BTP/PBGDPL:

Cột A: Dòng *"Tên huyện...":* Ghi tên của UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn tỉnh, thành phố (liệt kê đầy đủ các huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn); Dòng *"Tên Sở...":* Ghi tên của các Sở, ngành trên địa bàn tỉnh.

Cột 9: Những ô đánh dấu "-" là không có hiện tượng (số liệu) phát sinh.

3. Nguồn số liệu

- Biểu số 10a/BTP/PBGDPL: nguồn số liệu từ Ủy ban nhân dân (UBND) cấp xã.

- Biểu số 10b/BTP/PBGDPL: nguồn số liệu từ sổ sách ghi chép ban đầu về công tác phổ biến giáo dục pháp luật do UBND cấp huyện trực tiếp thực hiện và được tổng hợp từ Biểu số 10a/BTP/PBGDPL của UBND cấp xã.

- Biểu số 10c/BTP/PBGDPL: nguồn số liệu từ các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh... (Tổ chức pháp chế).

- Biểu số 10d/BTP/PBGDPL: nguồn số liệu từ sổ sách ghi chép ban đầu về công tác phổ biến giáo dục pháp luật do Sở Tư pháp trực tiếp thực hiện và được tổng hợp từ Biểu số 10b/BTP/PBGDPL của UBND cấp huyện (Phòng tư pháp) và Biểu số 10c/BTP/PBGDPL của các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh... (Tổ chức pháp chế).

- Biểu số 10e/BTP/PBGDPL: nguồn số liệu từ các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan trung ương của các đoàn thể..... (Tổ chức pháp chế).

Biểu số: 11a/BTP/PBGDPL/HGCS
Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013
Ngày nhận báo cáo (BC):
Báo cáo năm lần 1: Ngày 05 tháng 11 hàng năm
Báo cáo năm chính thức: Ngày 15 tháng 01 năm sau

TÌNH HÌNH TỔ CHỨC, CÁN BỘ CỦA TỔ HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ
(Năm)

(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

- Đơn vị báo cáo:
Tổ hòa giải
- Đơn vị nhận báo cáo:
UBND xã/phường/thị trấn...

Đơn vị tính: Người

Hòa giải viên *(người)*								
Tổng số	**Chia theo giới tính**		**Chia theo dân tộc**		**Chia theo trình độ chuyên môn**			**Số hòa giải viên được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ**
	Nam	**Nữ**	**Kinh**	**Khác**	**Chuyên môn Luật**	**Khác**	**Chưa qua đào tạo**	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

** Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo năm lần 1:*
Cột 1:.....; Cột 9:.....

Ngày..... tháng..... năm.....
TỔ TRƯỞNG TỔ HÒA GIẢI
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 11b/BTP/PBGDPL/HGCS
Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013
Ngày nhận báo cáo (BC):
Báo cáo năm lần 1: Ngày 08 tháng 11 hàng năm
Báo cáo năm chính thức: Ngày 20 tháng 01 năm sau

TÌNH HÌNH TỔ CHỨC, CÁN BỘ CỦA TỔ HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ TẠI ĐỊA BÀN XÃ
(Năm)

(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

- Đơn vị báo cáo:
UBND xã/phường/thị trấn...

- Đơn vị nhận báo cáo:
UBND huyện/quận/thị xã/ thành phố (thuộc tỉnh)..... (Phòng Tư pháp)

Tên Tổ hòa giải	Số thôn, tổ dân phố và tương đương (Thôn, tổ)	Số tổ hòa giải (Tổ)	Hòa giải viên *(người)*								
			Tổng số	Chia theo giới tính		Chia theo dân tộc		Chia theo trình độ chuyên môn			Số hòa giải viên được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ
				Nam	Nữ	Kinh	Khác	Chuyên môn Luật	Khác	Chưa qua đào tạo	
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
Tổng số trên địa bàn xã											
Tổ hòa giải...	-	-									
Tổ hòa giải....	-	-									
...	-	-									

** Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo năm lần 1:*
Cột 2:.....; Cột 3:.....; Cột 11:.....

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 11c/BTP/PBGDPL/HGCS
Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013
Ngày nhận báo cáo (BC):
Báo cáo năm lần 1: Ngày 20 tháng 11 hàng năm
Báo cáo năm chính thức: Ngày 15 tháng 02 năm sau

TÌNH HÌNH TỔ CHỨC, CÁN BỘ CỦA TỔ HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN
(Năm)

(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

- Đơn vị báo cáo:
UBND huyện/ quận/thị xã/ thành phố (thuộc tỉnh).....
(Phòng Tư pháp)
- Đơn vị nhận báo cáo:
Sở Tư pháp.....

	Số thôn, tổ dân phố và tương đương (Thôn, tổ)	Số tổ hòa giải (Tổ)	Hòa giải viên *(người)*								
			Tổng số	Chia theo giới tính		Chia theo dân tộc		Chia theo trình độ chuyên môn			Số hòa giải viên được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ
				Nam	Nữ	Kinh	Khác	Chuyên môn Luật	Khác	Chưa qua đào tạo	
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
Tổng số trên địa bàn huyện											
Tên xã.....											
Tên xã.....											
...											

** Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo năm lần 1:*
Cột 2:.....; Cột 3:.....; Cột 11:.....

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 11d/BTP/PBGDPL/HGCS
Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013
Ngày nhận báo cáo (BC):
Báo cáo năm lần 1: Ngày 02 tháng 12 hàng năm
Báo cáo năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

TÌNH HÌNH TỔ CHỨC, CÁN BỘ CỦA TỔ HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
(Năm)

(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

- Đơn vị báo cáo:
Sở Tư pháp

- Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

	Số thôn, tổ dân phố và tương đương (Thôn, tổ)	Số tổ hòa giải (Tổ)	Hòa giải viên *(người)*								
			Tổng số	Chia theo giới tính		Chia theo dân tộc		Chia theo trình độ chuyên môn			Số hòa giải viên được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ
				Nam	Nữ	Kinh	Khác	Chuyên môn Luật	Khác	Chưa qua đào tạo	
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
Tổng số trên địa bàn tỉnh											
Tên huyện...											
Tên huyện...											
...											

** Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo năm lần 1:*
Cột 2:.....; Cột 3:.....; Cột 11:.....

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu	**Người kiểm tra**	**GIÁM ĐỐC**
(Ký, ghi rõ họ, tên)	*(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)*	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)*

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 11a/BTP/PBGDPL/HGCS, 11b/BTP/PBGDPL/HGCS, 11c/BTP/PBGDPL/HGCS, 11d/BTP/PBGDPL/HGCS
(Tình hình tổ chức, cán bộ của tổ hòa giải ở cơ sở)

1. Giải thích thuật ngữ

- Tổ hòa giải ở cơ sở là tổ chức tự quản của nhân dân được thành lập ở cơ sở để hoạt động hòa giải theo quy định của Luật hòa giải ở cơ sở.

- Địa bàn xã được hiểu là địa bàn xã/phường/thị trấn.

- Địa bàn huyện được hiểu là địa bàn huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh.

- Địa bàn tỉnh được hiểu là địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

2.1. Phương pháp tính và cách ghi biểu đối với Biểu số 11a/BTP/PBGDPL/HGCS

- Cột 1 = Cột (2+3) = Cột (4 + 5) = Cột (6+7+8)

- Cột 6: Ghi số Hòa giải viên có trình độ chuyên môn Luật. Trường hợp Hòa giải viên vừa có trình độ chuyên môn Luật vừa có trình độ chuyên môn khác thì chỉ thống kê vào cột có trình độ chuyên môn Luật

- Cột 7: Ghi số hòa giải viên có trình độ chuyên môn nhưng không phải là chuyên môn Luật.

- Cột 8: Ghi số hòa giải viên chưa qua đào tạo, chưa có trình độ chuyên môn.

- Cột 9: Ghi số hòa giải viên được bồi dưỡng nghiệp vụ hòa giải, kiến thức pháp luật trong kỳ báo cáo.

2.2. Phương pháp tính và cách ghi biểu đối với Biểu số 11b/BTP/PBGDPL/HGCS, 11c/BTP/PBGDPL/HGCS và 11d/BTP/PBGDPL/HGCS

- Cột A Biểu số 11b/BTP/PBGDPL/HGCS ghi tổng số trên địa bàn xã và lần lượt tên từng tổ hòa giải trên địa bàn xã.

- Cột 1, 2 Biểu số 11b/BTP/PBGDPL/HGCS : Các ô được đánh dấu "-" là không có hiện tượng (số liệu) phát sinh.

- Cột A Biểu số 11c/BTP/PBGDPL/HGCS: Dòng "Tên *xã...":* Lần lượt ghi tên của xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (liệt kê đầy đủ các xã, phường, thị trấn trên địa bàn).

- Cột A Biểu số 11d/BTP/PBGDPL/HGCS: Dòng *"Tên huyện...":* Lần lượt ghi tên của huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn tỉnh, thành phố (liệt kê đầy đủ các huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn).

- Cột 3 = Cột (4 +5) = Cột (6 + 7) = Cột (8 + 9+10)

- Cột 8: Ghi số Hòa giải viên có trình độ chuyên môn Luật. Trường hợp Hòa giải viên vừa có trình độ chuyên môn Luật vừa có trình độ chuyên môn khác thì chỉ thống kê vào cột có trình độ chuyên môn Luật

- Cột 9: Ghi số hòa giải viên có trình độ chuyên môn nhưng không phải là chuyên môn Luật.

- Cột 10: Ghi số hòa giải viên chưa qua đào tạo, chưa có trình độ chuyên môn.

- Cột 11: Ghi số hòa giải viên được bồi dưỡng nghiệp vụ hòa giải, kiến thức pháp luật trong kỳ báo cáo.

3. Nguồn số liệu

- Biểu số 11a/BTP/PBGDPL/HGCS: nguồn số liệu từ các Tổ hòa giải trên địa bàn xã.

- Biểu số 11b/BTP/PBGDPL/HGCS: nguồn số liệu được tổng hợp từ Biểu số 11a/BTP/PBGDPL/HGCS của các Tổ hòa giải.

- Biểu số 11c/BTP/PBGDPL/HGCS: nguồn số liệu được tổng hợp từ Biểu số 11b/BTP/PBGDPL/HGCS của UBND cấp xã.

- Biểu số 11d/BTP/PBGDPL/HGCS: nguồn số liệu được tổng hợp từ Biểu số 11c/BTP/PBGDPL/HGCS của UBND cấp huyện.

Biểu số: 12a/BTP/PBGDPL/HGCS
Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013
Ngày nhận báo cáo (BC):
Báo cáo 6 tháng: Ngày 05 tháng 5 hàng năm
Báo cáo năm lần 1: Ngày 05 tháng 11 hàng năm
Báo cáo năm chính thức: Ngày 15 tháng 01 năm sau

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
CỦA TỔ HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ
(6 tháng, năm)

Kỳ báo cáo:.....
(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

- Đơn vị báo cáo:
Tổ hòa giải

- Đơn vị nhận báo cáo:
Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn...

Đơn vị tính: vụ việc

Tổng số vụ việc tiếp nhận hòa giải	Chia theo phạm vi hòa giải			Chia theo kết quả hòa giải						
	Tranh chấp phát sinh từ quan hệ dân sự	Tranh chấp phát sinh từ quan hệ hôn nhân và gia đình	Mâu thuẫn, xích mích, tranh chấp khác	Số vụ việc hòa giải thành	Số vụ việc hòa giải không thành				Số vụ việc chưa giải quyết	Số vụ việc đang giải quyết
					Tổng số	Chia ra				
						Tranh chấp phát sinh từ quan hệ dân sự	Tranh chấp phát sinh từ quan hệ hôn nhân và gia đình	Mâu thuẫn, xích mích, tranh chấp khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)

** Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đơn vị báo cáo 06 tháng và báo cáo năm lần 1:* Cột 5:.....

Ngày..... tháng..... năm.....
TỔ TRƯỞNG TỔ HÒA GIẢI
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 12b/BTP/PBGDPL/HGCS
Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013
Ngày nhận báo cáo (BC):
Báo cáo 6 tháng: Ngày 08 tháng 5 hàng năm
Báo cáo năm lần 1: Ngày 08 tháng 11 hàng năm
Báo cáo năm chính thức: Ngày 20 tháng 01 năm sau

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ TẠI ĐỊA BÀN XÃ
(6 tháng, năm)

Kỳ báo cáo:.....
(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

- Đơn vị báo cáo:
UBND xã/phường/thị trấn...

- Đơn vị nhận báo cáo:
UBND huyện/quận/thị xã/ thành phố (thuộc tỉnh).....
(Phòng Tư pháp)

Đơn vị tính: vụ việc

Tên Tổ hòa giải	Tổng số vụ việc tiếp nhận hòa giải	Chia theo phạm vi hòa giải			Chia theo kết quả hòa giải						
		Tranh chấp phát sinh từ quan hệ dân sự	Tranh chấp phát sinh từ quan hệ hôn nhân và gia đình	Mâu thuẫn, xích mích, tranh chấp khác	Số vụ việc hòa giải thành	Số vụ việc hòa giải không thành				Số vụ việc chưa giải quyết	Số vụ việc đang giải quyết
						Tổng số	Chia ra				
							Tranh chấp phát sinh từ quan hệ dân sự	Tranh chấp phát sinh từ quan hệ hôn nhân và gia đình	Mâu thuẫn, xích mích, tranh chấp khác		
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
Tổng số trên địa bàn xã											
Tổ hòa giải...											
Tổ hòa giải...											

** Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đơn vị báo cáo 06 tháng và báo cáo năm lần 1):* Cột 5:.....

Ngày..... tháng..... năm.....
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 12c/BTP/PBGDPL/HGCS
Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013
Ngày nhận báo cáo (BC):
Báo cáo 6 tháng: Ngày 20 tháng 5 hàng năm
Báo cáo năm lần 1: Ngày 20 tháng 11 hàng năm
Báo cáo năm chính thức: Ngày 15 tháng 02 năm sau

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN
(6 tháng, năm)
Kỳ báo cáo:.....
(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

- Đơn vị báo cáo:
UBND huyện/quận/thị xã/ thành phố (thuộc tỉnh).....
(Phòng Tư pháp)

- Đơn vị nhận báo cáo:
Sở Tư pháp.....

Đơn vị tính: vụ việc

	Tổng số vụ việc tiếp nhận hòa giải	Chia theo phạm vi hòa giải			Chia theo kết quả hòa giải						
		Tranh chấp phát sinh từ quan hệ dân sự	Tranh chấp phát sinh từ quan hệ hôn nhân và gia đình	Mâu thuẫn, xích mích, tranh chấp khác	Số vụ việc hòa giải thành	Số vụ việc hòa giải không thành				Số vụ việc chưa giải quyết	Số vụ việc đang giải quyết
						Tổng số	Chia ra				
							Tranh chấp phát sinh từ quan hệ dân sự	Tranh chấp phát sinh từ quan hệ hôn nhân và gia đình	Mâu thuẫn, xích mích, tranh chấp khác		
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
Tổng số trên địa bàn huyện											
Tên xã.....											
Tên xã.....											

** Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đơn vị báo cáo 06 tháng và báo cáo năm lần 1):* Cột 5:.....

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 12d/BTP/PBGDPL/HGCS
Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013
Ngày nhận báo cáo (BC):
Báo cáo 6 tháng: Ngày 02 tháng 6 hàng năm
Báo cáo năm lần 1: Ngày 02 tháng 12 hàng năm
Báo cáo năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
(6 tháng, năm)
Kỳ báo cáo:.....
(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

- Đơn vị báo cáo: Sở Tư pháp.
- Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: vụ việc

	Tổng số vụ việc tiếp nhận hòa giải	Chia theo phạm vi hòa giải			Chia theo kết quả hòa giải						
						Số vụ việc hòa giải không thành					
							Chia ra				
		Tranh chấp phát sinh từ quan hệ dân sự	Tranh chấp phát sinh từ quan hệ hôn nhân và gia đình	Mâu thuẫn, xích mích, tranh chấp khác	Số vụ việc hòa giải thành	Tổng số	Tranh chấp phát sinh từ quan hệ dân sự	Tranh chấp phát sinh từ quan hệ hôn nhân và gia đình	Mâu thuẫn, xích mích, tranh chấp khác	Số vụ việc chưa giải quyết	Số vụ việc đang giải quyết
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
Tổng số trên địa bàn tỉnh											
Tên huyện....											
Tên huyện....											
....											

** Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đơn vị báo cáo 06 tháng và báo cáo năm lần 1):* Cột 5:.....

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu	**Người kiểm tra**	**GIÁM ĐỐC**
(Ký, ghi rõ họ, tên)	*(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)*	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)*

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 12a/BTP/PBGDPL/HGCS, 12b/BTP/PBGDPL/HGCS, 12c/BTP/PBGDPL/HGCS, 12d/BTP/PBGDPL/HGCS
(Kết quả hoạt động của tổ hòa giải ở cơ sở)

1. Giải thích thuật ngữ

- Địa bàn xã được hiểu là địa bàn xã/phường/thị trấn.

- Địa bàn huyện được hiểu là địa bàn huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh.

- Địa bàn tỉnh được hiểu là địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

- *Hòa giải thành* là trường hợp các bên đạt được thỏa thuận.

- *Hòa giải không thành* là trường hợp các bên không đạt được thỏa thuận.

- *Tranh chấp phát sinh từ quan hệ dân sự* như tranh chấp phát sinh từ các quan hệ về tài sản, quan hệ hợp đồng dân sự, nghĩa vụ dân sự, thừa kế, quyền sử dụng đất và các tranh chấp dân sự khác mà pháp luật cho phép hòa giải.

- *Tranh chấp phát sinh từ quan hệ hôn nhân - gia đình* như tranh chấp phát sinh từ việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của vợ, chồng; quyền và nghĩa vụ của cha, mẹ và con; nhận nuôi con nuôi; ly hôn; yêu cầu cấp dưỡng theo quy định của luật hôn nhân gia đình.

- *Mâu thuẫn, xích mích, tranh chấp khác*: ví dụ như mâu thuẫn, xích mích giữa các thành viên trong gia đình do khác nhau về quan niệm sống, lối sống, tình hình không hợp hoặc mâu thuẫn, xích mích giữa các cá nhân trong quan hệ xóm giềng như sử dụng lối đi qua nhà, sử dụng điện, nước sinh hoạt, công trình phụ, giờ giấc sinh hoạt, gây mất vệ sinh chung; tranh chấp phát sinh từ những việc vi phạm pháp luật mà theo quy định của pháp luật, những việc vi phạm đó chưa đến mức bị xử lý bằng hình sự hoặc hành chính như trộm cắp vặt, đánh chửi nhau gây mất trật tự công cộng, đánh nhau gây thương tích nhẹ, va quệt xe cộ gây thương tích nhẹ... và các tranh chấp khác mà pháp luật cho phép hòa giải.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Số vụ việc tiếp nhận hòa giải là số vụ việc mới tiếp nhận trong kỳ báo cáo và số vụ việc chưa giải quyết, đang giải quyết từ kỳ báo cáo trước chuyển sang.

- Cột A Biểu số 12b/BTP/PBGDPL/HGCS ghi tổng số trên địa bàn xã và lần lượt tên từng Tổ hòa giải trên địa bàn xã.

- Cột A Biểu số 12c/BTP/PBGDPL/HGCS: Dòng "Tên *xã...":* Lần lượt ghi tên của xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (liệt kê đầy đủ các xã, phường, thị trấn trên địa bàn)

- Cột A Biểu số 12d/BTP/PBGDPL/HGCS: Dòng *"Tên huyện...":* Lần lượt ghi tên của huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn tỉnh, thành phố (liệt kê đầy đủ các huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn).

- Cột 1 = Cột (2+3+4) = Cột (5+6+10+11).

- Cột 6 = Cột (7+8+9).

3. Nguồn số liệu

- Biểu số 12a/BTP/PBGDPL/HGCS: nguồn số liệu từ sổ theo dõi kết quả hoạt động hòa giải của các tổ hòa giải trên địa bàn xã.

- Biểu số 12b/BTP/PBGDPL/HGCS: nguồn số liệu được tổng hợp từ Biểu số 12a/BTP/PBGDPL/HGCS của Tổ hòa giải.

- Biểu số 12c/BTP/PBGDPL/HGCS: nguồn số liệu được tổng hợp từ Biểu số 12b/BTP/PBGDPL/HGCS của UBND cấp xã.

- Biểu số 12d/BTP/PBGDPL/HGCS: nguồn số liệu được tổng hợp từ Biểu số 12c/BTP/PBGDPL/HGCS của UBND cấp huyện.

(Xem tiếp Công báo số 999 + 1000)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: 080.44946 – 080.44417
Fax: 080.44517
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng